UBND TỈNH CAO BẰNG
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Số: 1222/CBLS-STC-SXD

Cao Bằng, ngày 22 tháng 11 năm 2016

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng cụm xây dựng Thành phố Cao Bằng
Thời điểm: Quý IV/ 2016

Căn cứ Nghị định số: 32/2015/NĐ - CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số: 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số: 1881/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2009 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số: 35/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Qua khảo sát giá vật liệu, vật tư trên thị trường và một số cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cao Bằng, liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính công bố giá gốc (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng, trên phương tiện bên mua) vật liệu xây dựng như sau:

Mức giá trong công bố này là mức giá tối đa để chủ đầu tư tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp, áp dụng để tính đơn giá và là cơ sở để tính bù trừ chi phí vật liệu trong dự toán xây dựng công trình xây dựng.

Bảng giá gốc vật liệu xây dựng quý IV/ 2016

STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	**Các sản phẩm (gạch xây dựng, gạch trang trí, bê tông bó vỉa, ngói máy)của Công ty CP SXVL xây dựng Cao Bằng**				

a	**Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ loại A, KT 220x105x60 mm**	**1000v**			
*	- 2 lỗ tròn đường kính Φ 40	-	1.280.000	Đã công bố hợp quy	
*	- 2 lỗ tròn đường kính Φ 30	-	1.330.000		
*	- 2 lỗ tròn đường kính Φ 12	-	1.500.000		
b	Gạch chỉ tuy nen đặc loại A, KT: 220x105x60 mm	-	2.050.000		
c	Gạch rỗng 4 lỗ vuông loại A KT: 220x105x135mm	-	2.870.000		
d	Gạch 2 lỗ không nung KT: 210x105x65mm	-	1.180.000	Đã công bố hợp quy	
e	Gạch đặc không nung (TC-M15-105-TCCS 04:2013) KT: 210x105x60mm	1000v	1.180.000		
ê	Gạch nem lát nền 16viên/m2 Kích thước 250x250x25mm	m^2	35.200	Chưa có công bố hợp quy	
ê	Gạch nem lát nền – 11viên/m^2 KT: 300 x 300 x 25mm	-	44.000		
g	Gạch nem chống nóng loại A, (KT: 220x220x60)	1000v	4.000.000		
h	Ngói máy đất nung cao cấp	1000v			
*	- Loại 22viên/m^2- không tráng men loại A	-	5.900.000		
*	- Loại 22viên/m^2- tráng men loại A	-	6.700.000		
*	Ngói mũi thường - 80 viên/ m^2	-	1.300.000		
*	Ngói mũi tráng men 1 mặt - 80 viên/ m^2	-	2.400.000		
*	Ngói mũi tráng men 2 mặt - 80 viên/ m^2	-	2.700.000		
*	Ngói hài thường - 60 viên/ m^2	-	2.000.000		
*	Ngói hài tráng men 1 mặt -60 viên/ m^2	-	3.000.000		
*	Ngói bò nhỏ – Tráng men 1 mặt 7 viên/m^2	-	8.000.000		
*	Ngói bò to – Tráng men 1 mặt 3,5 viên/m^2	-	20.000.000		
i	Gạch thẻ bóng trang trí - 60viên / m2	m^2	72.000		
k	Viên bê tông bó vỉa KT: 1.000 x 250 x 180mm	viên	100.000		

l	Ngói kiểu Thái có màu - 10v/m^2 màu đỏ, nâu, xanh lam	-	8.800	Chưa có công bố hợp quy	
m	Ngói kiểu Thái có màu - 10v/m^2 màu xanh rêu	-	9.900		
n	Ngói nóc rìa kiểu thái	-	20.000		
o	Gạch lá dừa KT: 100x190x23mm - 50viên / m2	m^2	85.000	Chưa có công bố hợp quy	
p	Gạch tự chèn bóng công nghệ mới gồm các hình và các màu: hình sin (40 viên/m^2)	m^2	110.000		
2	Gạch Ceramic lát nền 40cm x 40cm (Prime)	m^2	80.000	Chưa có công bố hợp quy	
3	Gạch ốp hoàn mỹ 20x40 cm	-	75.000		
4	Gạch ốp ViGracera				
*	- Màu đỏ loại A1 20x25 cm	-	75.000		
*	- Màu trắng, kẻ loại A1 20x25 cm	-	75.000		
5	Gạch lát nền Vĩnh Phúc 30x30 cm	-	70.000		
6	Gạch lát nền Tiền Phong 30x30 cm	-	70.000		
7	Gạch lát nền Vigracera 40x40 cm	-	80.000		
8	Gạch chống trơn Tiền phong 20x20cm	-	80.000		
9	Gạch hoa trang trí bằng bê tông	1000v		Chưa có công bố hợp quy	
*	Bông to 20x30cm	-	3.000.000		
*	Bông nhỏ 20x20 cm	-	2.000.000		
10	**Gạch lát ngoài trời bề mặt bóng Sông Hồng**	-		Chưa có công bố hợp quy	
*	Gạch vuông bề mặt bóng 300 x 300 các loại (11viên/m^2)	-	82.000		
*	Gạch vuông bề mặt bóng 400 x 400 các loại (6.25viên/m^2)	-	85.000		
*	Gạch bề mặt bóng SHB – 11; SHB – 12; SHB – 14 (26viên/m^2)	m^2	78.000		
*	Gạch bề mặt bóng viên trồng cỏ, bó gốc cây SHB – 13 (4viên/m^2)	-	92.000		
*	Gạch vân nhám, vân đá các loại	m^2	90.000		
11	Gạch block tự chèn Sông Hồng các loại từ SH -1 đến SH – 9	-	75.000	Chưa có công bố hợp quy	
12	**Ngói màu Sông Hồng**	-			

*	Ngói sóng nhỏ trơn (10viên/m^2)	-	95.000	Chưa có công bố hợp quy	
*	Ngói sóng lớn trơn (10viên/m^2)	-	95.000		
*	Ngói sóng nhỏ sần (10viên/m^2)	-	98.000		
*	Ngói sóng lớn sần (10viên/m^2)	-	98.000		
13	**Sản phẩm gạch xây dựng của Công ty CP xi măng – XDCT Cao Bằng**			Đã công bố hợp quy	
	Gạch bê tông 2 lỗ Φ 28 (TC-M5.0-105-TCVN 6477:2011) KT: 220x105x65mm	1000v	1.080.000		
14	**Các sản phẩm gạch xây dựng của Công ty CP Gốm – Xây dựng Nam Phong**			Đã có công bố hợp quy	
a	*Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ TC loại A1 KT 220x105x60mm*	1000v			
*	- Độ rỗng Φ 40	-	1.230.000		
*	- Độ rỗng Φ 30	-	1.330.000		
b	*Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 12 loại A1 KT 210x95x55mm*	-	1.640.000	Chưa có công bố hợp quy	
c	*Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 25 loại A1 KT 210x95x55mm*	-	1.180.000		
d	*Gạch chỉ tuy nen 6 lỗ Φ 30 loại A1 KT 220x105x150mm*	-	3.000.000		
đ	*Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 30 loại A2 KT 220x105x60mm*	-	1.000.000		
e	*Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 40 loại A2 KT 220x105x60mm*	-	1.100.000		
ê	*Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ loại A2 KT 210x95x55mm*	-	950.000		
f	*Gạch 2 lỗ các loại B1(B phồng, cháy)*				
	Gạch Φ 30 loại B1 KT 220x105x60mm	-	1.100.000		
	Gạch Φ 40 loại B1 KT 220x105x60mm	-	1.000.000		
	Gạch loại B1 KT 220x95x55mm	-	950.000		
g	*Gạch 2 lỗ các loại B2(B hồng)*	-	650.000		
h	Gạch đặc loại A1 KT 210x95x55mm	-	2.450.000		
i	Gạch đặc loại A1 KT 220x105x60mm	-	2.500.000		

k	Gạch tự chèn bóng công nghệ mới gồm các hình và các màu: hình sin (40 viên/m^2), hình vuông (16viên/ m^2), hình lục giác (25 viên /m^2)	m2	100.000	Chưa có công bố hợp quy	
15	**Các sản phẩm gạch xây dựng của Công ty CP SXVLXD Bảo Lạc**			Chưa có công bố hợp quy	Thị trấn Pác Miầu, huyện Bảo Lâm
a	Gạch không nung 3 lỗ vuông *KT: 210x105x105mm*	1000v	2.600.000		
b	Gạch không nung 2 lỗ vuông *KT: 390x120x190mm*	-	7.500.000		
c	Gạch đặc không nung *KT: 210x105x60mm*	-	1.500.000		
16	**Sản phẩm gạch xây dựng của Công ty TNHH một thành viên thương mại Du Trọng Đại**				Xóm Cốc Cáng thị trấn Hùng Quốc huyện Trà Lĩnh
a	Gạch đặc không nung *KT: 220x105x60mm*	1000v	1.363,6	Đã có công bố hợp quy	
17	Tấm lợp nhựa Tiền phong 1,5x0,8m	Tấm	54.450	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
18	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên (KT: 0,9 x 1,5m)	Tấm	41.800		
18a	Tấm lợp Fibrô xi măng Đông Anh (KT: 0,9 x 1,5m)	-	53.900		
19	Fibrô xi măng úp nóc Thái Nguyên	m	12.650		
20	Fibrô xi măng úp nóc Đông Anh	-	14.850		
21	Cát xây	m^3	250.000	Chưa có công bố hợp quy	Phường Đề Thám
22	Cát bê tông	-	250.000		
23	Cát trát	-	440.000		
24	- Cát xây	m^3	240.000	Chưa có công bố hợp quy	Mỏ cát sỏi Kéo Thin, xã Bạch Đằng
	- Cát bê tông	-	240.000		
	- Cát trát	-	340.000		
25	Sỏi	m^3	150.000	Chưa có công bố hợp quy	
26	Vôi cục	Tấn	2.000.000		
27	Xi măng PCB30 Cao Bằng	-	1.080.000	Đã công bố hợp quy	
28	Xi măng PCB30 Hoà An	-	1.130.000	Đã có công bố hợp quy	

28	Xi măng PCB40 Hoà An	Tấn	1.300.000	Chưa có công bố hợp quy	
29	Xi măng PCB30 La Hiên	-	1.300.000	Đã công bố hợp quy	
30	Xi măng PCB40 La Hiên	-	1.350.000		
31a	Xi măng PCB 30 Quán Triều	Tấn	1.445.000	Đã công bố hợp quy	
31b	Xi măng PCB 40 Quán Triều	-	1.490.000		
32a	Xi măng PCB 30 Quang Sơn	Tấn	1.478.000	Đã công bố hợp quy	
32b	Xi măng PCB 40 Quang Sơn	-	1.528.000		
33	**Thép Thái Nguyên**			Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
*	Thép cuộn Φ6, Φ8 mác thép CT3	Kg	10.628		
*	Thép cây vằn D10 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	-	10.928		
*	Thép cây vằn D12 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	-	10.828		
*	Thép cây vằn D14 – D40 mác thép CT5 SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	-	10.778		
*	Thép cây vằn D10 mác thép SD390, SD490 chiều dài L ≥ 11,7m	-	11.028		
*	Thép cây vằn D12 mác thép SD390, SD490 chiều dài L ≥ 11,7m	-	10.928		
*	Thép cây vằn D14 – D40 mác thép SD390, SD490 chiều dài L ≥ 11,7m	-	10.878		
*	Thép hình L40÷L50 SS400 chiều dài L =6,9,12m	-	9.778		
*	Thép hình L63÷L75 SS400 chiều dài L =6,9,12m	-	9.878		
*	Thép hình L80÷L100 SS400 chiều dài L =6,9,12m	-	10.078		
	Thép hình L120÷L130 SS400 chiều dài L =6,9,12m		10.178		
*	Thép hình L63÷L75 SS540 chiều dài L =6,9,12m	-	10.378		
*	Thép hình L80÷L100 SS540 chiều dài L =6,9,12m	-	10.478		
*	Thép hình L120÷L130 SS540 chiều dài L =6,9,12m	-	10.578		
*	Thép hình C8÷C10 SS400 chiều dài L =6,9,12m	Kg	10.278		
*	Thép hình C12÷C14 SS400 chiều dài L =6,9,12m	-	10.378		

*	Thép hình C16÷C18 SS400 chiều dài L =6,9,12m	-	10.333	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
*	Thép hình I10÷I12 SS400 chiều dài L =6,9,12m	-	10.333		
*	Thép hình I14÷I16 SS400 chiều dài L =6,9,12m	Kg	10.433		
*	Thép U dập 80-120 (dầy từ 2-4mm)	-	12.252		
*	Tôn lá 0,5 - 1,2mm	-	12.252		
*	Tôn lá 1,4 – 1,8mm	-	12.252		
*	Tôn tấm 2-10 mm	-	11.343		
*	Dây thép buộc	-	19.000		

35	**Công ty THHH MTV Thép Hòa Phát**			Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
*	Thép cuộn Φ6, Φ8, Φ10 CB240-T	Kg	14.200		
*	Thép thanh vằn Φ10 CB300/SD295/Gr40	-	14.400		
*	Thép thanh vằn Φ12 CB300/SD295/Gr40	-	14.350		
*	Thép thanh vằn Φ13- Φ32 CB300/SD295/Gr40	-	14.300		
*	Thép thanh vằn Φ10 CB400/SD390/Gr60	-	14.500		
*	Thép thanh vằn Φ12 CB400/SD390/Gr60	-	14.450		
*	Thép thanh vằn Φ13- Φ32 CB400/SD390/Gr60	-	14.400		

36	Đá hộc	m^3	110.000	Chưa có công bố hợp quy	
37	Đá ba	-	110.000		
38	Đá dăm 4 x 6	-	154.000		
39	Đá dăm 2 x 4	-	165.000		
40	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5	-	165.000		
41	Đá xít già	-	40.000		
42	Cấp phối đá tận dụng	-	50.000		
43	Cấp phối sỏi sạn	-	50.000		
43	Đá trắng nhỏ	Kg	1.000		

44	Bột màu Granitô	Kg	9.000		
45	Xi măng trắng Hải Phòng	Tấn	5.000.000	Chưa có công bố hợp quy	
46	Vầu cây dài bình quân 4,5 m	Cây	6.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
47	Tre cây dài bình quân 8 m	-	50.000		
48	Cây chống tre	-	25.000		
49	Cây chống gỗ	m^3	450.000		
50	Hoành gỗ tạp xẻ 8 x 8 nhóm 4	-	3.000.000		
51	Cầu phong, ly tô nhóm 4	-	3.400.000		
52	Gỗ ván cốp pha nhóm 5,6	-	2.500.000		
53	Gỗ dán 5mm	m^2	10.000		
54	Cót ép 6,5x2m	Tấm	31.000		
55	Cót ép 7,5x2,5m	-	45.000		
56	Đinh 3-10 cm	Kg	19.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
57	Vít 2-3 cm	Cái	150		
58	Vít 5-6 cm	-	200		
59	Chân sứ lan can bằng BT dài 0,5m	cái	4.500	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
60	Bản lề thường cửa chính	Bộ	35.000		
61	Ke thường cửa chính	cái	5.000		
62	Bản lề thường cửa sổ	Bộ	30.000		
63	Ke thường cửa sổ	cái	3.000		
64	Chốt ngang to	cái	15.000		
65	Chốt ngang nhỏ	-	12.000		
66	Chốt dọc to	-	15.000		
67	Chốt dọc nhỏ	-	12.000		
68	Khoá cửa Việt tiệp cầu 7	-	33.000		
69	Khoá cửa Việt tiệp cầu 8	-	39.000		
70	Khoá cửa Việt tiệp cầu 10	-	43.000		
71	Bóng đèn tròn Rạng đông 25W- 100W	Cái	6.000	Không nằm trong	

72	Bộ bóng đèn tuýp chấn lưu điện tử 2 đầu 20 w	Bộ	65.000	danh mục công bố hợp quy	
73	Bộ bóng đèn tuýp chấn lưu điện tử 2 đầu 40 w	-	75.000		
74	Bộ bóng đèn tuýp chấn lưu điện tử 20w	Cái	60.000		
75	Bộ bóng đèn tuýp chấn lưu điện tử 40 w	-	65.000		
76	Đui điện thường	-	3.000		
77	Cầu trì nhựa 5A	-	5.000		
78	Cầu trì nhựa 10A	-	6.000		
79	Cầu trì sứ 5A	-	3.500		
80	ổ cắm đơn vi na kíp	-	10.000		
81	ổ cắm đôi vi na kíp	-	13.000		
82	Công tắc giả thái đơn	-	4.000		
83	Công tắc giả thái đôi	-	6.500		
84	Công tắc cầu thang (3 cực)	-	9.000		
85a	Nhựa đường đóng thùng phuy Petrolimex 60/70	Tấn	9.400.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	Giá gốc tại Kho Thượng Lý Hải Phòng
85b	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	-	8.400.000		
86	Nhựa đường đóng thùng Phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	-	10.909.091		Giá bán tại TP.Cao Bằng
87	**Công tác ổ cắm Roman (đã có mặt viền trắng)**	**Cái**		Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
*	Mặt 1,2,3 lỗ	-	10.000		
*	Mặt 4,5 lỗ	-	13.000		
*	Mặt 6 lỗ	-	14.000		
*	ổ đơn	-	25.000		
*	ổ đôi	-	34.500		
*	ổ ba	-	43.000		
88	Aptomat-T3 1P- 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A	-	39.000		
89	Aptomat-T3 1P - 50, 63A	-	47.000		
90	Aptomat-T3 2P-6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A	-	77.000		
91	Aptomat-T3 2P - 50, 63A	-	95.000		
92	Kính 3 mm trắng nội	m^2	85.000	Chưa có công bố	

93	Kính 5 mm trắng nội	-	100.000	hợp quy	
94	Kính hoa	m^2	105.000		
95	Kính 5 mm màu ngoại	-	120.000		
96	**Matít Kova**	**Kg**			
*	Matit trong nhà MT-T	-	10.182		
*	Bột bả trong nhà MB-T	-	6.510		
*	Matit ngoài trời MT-N	-	13.090		
*	Bột bả ngoài trời MB-N	-	7.636		
97	**Sơn nước trong nhà Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)**	-			
*	- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-109	-	51.320		
*	- Sơn không bóng K-771	-	31.770		
*	- Sơn không bóng K-772	-	23.500	Chưa có công bố hợp quy	
*	- Sơn không bóng K-260	-	38.410		
*	- Sơn bán bóng cao cấp K-5500	-	77.230		
*	- Sơn bóng cao cấp K-871	-	102.270		
98	**Sơn nước ngoài trời Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)**	-			
*	- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-209	**Kg**	84.500		
*	- Sơn không bóng K-261	-	47.270		
*	- Sơn không bóng K-5501	-	74.090		
*	- Sơn không bóng K-360	-	138.140		
*	- Sơn bán bóng cao cấp CT - 04T	-	105.410		
99	Sơn màu Kova (pha sơn trắng)	-	4.090		
100	Son màu Kova pha sơn trong nhà	-	31.360		
101	Son màu Kova pha sơn ngoài trời màu nhạt	-	46.270		
102	Son màu Kova pha sơn ngoài trời màu đậm	-	60.410		
103	Sơn màu màu tổng hợp	Kg	35.000		

104	**Công ty TNHH Sơn NIPPON PAINT Việt Nam (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM&KT Kim Ngọc Linh – Tổ 11, Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng)**				
a	***Bột trét***	***Kg***		Đã công bố hợp quy	
*	Bột trét ngoại thất Nippon Weather – Gard Skimcoat	-	7.727		
*	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat kinh tế	-	6.455		
b	***Sơn nội thất***	***Kg***			
*	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	-	76.364		
*	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex (màu chuẩn)	-	30.000		
*	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex (màu chuẩn)	-	49.091		
*	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa Nippon Odour-less (màu chuẩn)	-	124.545		
*	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp Nippon Odour-less All In One bóng (màu chuẩn)	-	176.364		
c	***Sơn ngoại thất***	***Kg***			
*	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weather-Gard Sealer	-	131.818		
*	Sơn lót ngoại thất cao cấp gốc dầu Nippon Hitex 5180 Sealer	-	134.545		
*	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex (màu chuẩn)	-	79.091		
*	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon Super-Gard (màu chuẩn)	-	113.636		
*	Sơn phủ ngoại thất mang sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon Weather-Gard (màu chuẩn)	-	230.000		
*	Chất chống thấm Nippon WP 100 chống thấm	-	140.909		
*	Sơn tạo gai Nippon Texkote	-	37.273		
*	Sơn lót gốc Alkyd cho gỗ Nippon Bilac Aluminum Wood Primer	-	137.273		

105	**Công ty cổ phần hãng Sơn Đông Á**				
a	***Sơn nội thất***	Kg		Chưa có công bố	
*	Sơn nội thất BERH-CLASSIC.INT - Sơn nội thất tiêu chuẩn, độ	-	25.730		

	phủ cao – Mã SP: S1			hợp quy	
*	Sơn nội thất BERH-SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần – Mã SP: S2	-	49.500		
*	Sơn nội thất BERH-SILKY MAX - Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ lọc 2 lần – Mã SP: S3	-	37.292		
*	Sơn nội thất BERH-CLEANLY AND EASY WASH - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, dễ chùi rửa, tự làm sạch – Mã SP: S4	-	75.000		
b	**Sơn ngoại thất**	Kg			
*	Sơn nội thất BERH-CLASSIC.EXT - Sơn ngoại thất siêu mịn – Mã SP: SK2	-	53.958	Chưa có công bố hợp quy	
c	**Sơn lót kháng kiềm**	Kg			
*	Sơn lót BERH-ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất – Mã SP: I1	-	61.500		
*	Sơn lót BERH-ALKALI PRIMER.EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất – Mã SP: I2	Kg	83.000		
d	**Sơn chống thấm**	Kg			
*	Sơn chống thấm BERH-WATER PROOF NO 06 - Sơn chống thấm đa năng hệ trộ xi măng – Mã SP: WP-06	-	84.500		
e	**Bột trét**	Kg			
*	Bột trét tường nội thất cao cấp – Mã SP: RB-INT	-	5.950		
*	Bột trét tường cao cấp ALL IN ONE – Mã SP: RB-EXT	Kg	9.375		

106	**Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Địa chỉ: Công ty xăng dầu Cao Bằng – Đường Lê Lợi, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng)**				
a	***Hệ sơn nước cao cấp GOLDSUN EcoDigital***	Kg			
*	Sơn nước cao cấp ngoài trời (Nhóm màu chuẩn)	-	107.143		
*	Sơn nước cao cấp ngoài trời (Màu đặc biệt: H1308, H1614, H1981)	-	113.117		

*	Sơn nước cao cấp ngoài trời (Màu đặc biệt: H1801)	-	167.143	Đã công bố hợp quy	
*	Sơn nước cao cấp trong nhà (Nhóm màu chuẩn)	-	88.571		
*	Sơn lót chống kiềm cao cấp	-	70.909		
*	Bột trét cao cấp Goldsun ngoài trời	-	5.065		
*	Bột trét cao cấp Goldsun trong nhà	-	4.107		
b	**Hệ sơn nước chất lượng cao GOLDTEX EcoDigital**	Kg			
*	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời (Nhóm màu chuẩn)	-	76.717		
*	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời (Màu đặc biệt: G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803)	-	43.146		
*	Sơn nước chất lượng cao trong nhà (Nhóm màu chuẩn)	-	31.421		
*	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao	-	49.964		
*	Bột trét chất lượng cao Goldtex ngoài trời	-	4.010		
*	Bột trét chất lượng cao Goldtex trong nhà	-	3.588		
c	**Hệ sơn nước kinh tế GOLDLUCK EcoDigital**	Kg			
*	Sơn nước kinh tế ngoài trời	-	31.638		
*	Sơn nước kinh tế trong nhà	-	24.170		
*	Sơn lót chống kiềm kinh tế	-	29.545		
*	Bột trét ngoài trời Goldluck	-	3.052		
*	Bột trét trong nhà Goldluck	-	2.630		
d	**Hệ sơn dầu chất lượng cao GOLDSATIN EcoDigital**	Kg			
*	Sơn dầu chất lượng cao (Nhóm màu chuẩn)	-	63.896		
*	Sơn dầu chất lượng cao (Nhóm màu đặc biệt :G0360, G0450, G0460, G0680, G0710, G0910)	-	76.438		
*	Sơn dầu chất lượng cao (Nhóm màu đặc biệt :G0820)	-	94.063		
*	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao (Màu đỏ)	-	47.978		
*	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao (Màu xám)	-	55.696		
e	**Hệ sơn dầu kinh tế GOLDVIK EcoDigital**	Kg			

*	Sơn dầu Goldvik (Nhóm màu chuẩn)	-	57.885	Đã công bố hợp quy	
*	Sơn dầu Goldvik (Nhóm màu đặc biệt: V0100, V0681, V0711, V0821, V0911)	Kg	60.111		
*	Sơn lót chống rỉ Goldvik (Màu đỏ)	-	41.967		
*	Sơn lót chống rỉ Goldvik (Màu xám)	Kg	47.273		
*	Chất chống thấm xi măng bê tông	Kg	87.273		
107	**Sản phẩm của Công ty TNHH Sơn Alex Việt Nam (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM& XD Bình Tiến - Số nhà 145, tổ 3, phường Đề Thám, TP. Cao Bằng)**				
*	TOMAT - Sơn phủ trong nhà	Kg	25.455	Đã công bố hợp quy	
*	ALEX LAU CHÙI - Sơn lau chùi hiệu quả	-	50.000		
*	ALEX NICE - Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	-	80.909		
*	ALEX SATIN - Sơn bóng nội thất cao cấp	-	107.273		
*	ALEX SIÊU TRẮNG - Sơn siêu trắng nội thất	-	41.818		
*	ALEX CHỐNG KIỀM NỘI THẤT - Sơn chống kiềm nội thất	-	53.636		
*	ALEX 5IN 1 - Sơn ngoại thất	-	61.818		
*	SUPER ALEX BÓNG - Sơn phủ bóng ngoài trời cao cấp	-	154.545		
*	ALEX PRO - Sơn bóng chống nóng ngoài trời	-	165.455		
*	ALEX PREVENT - Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	-	100.909		
*	TOMAT CK 6000 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	-	70.909		
*	ALEX SEALER 8000 - Sơn lót chống kiềm, chống thấm và chống tia cực tím ngoài trời	-	80.909		
*	DẦU BÓNG ASEE - Bảo vệ và tạo bóng bề mặt sơn	-	124.545		
*	BỘT BẢ ALEX - Bột bả cao cấp	-	8.182		
108	**Công ty cổ phần hãng Sơn SUNPEC (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM&XD Thành Hằng - Tổ 7, phường Tân Giang – Thành phố Cao Bằng)**				
a	**Sơn lót**	Kg			

*	SUNPEC - Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất - STRUCTURE T - 01	-	60.400	Chưa có công bố hợp quy	
*	SUNPEC - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất - CRYSAL N - 11	-	99.000		
b	***Sơn nội thất***	Kg			
*	FAPEC - Sơn nước nội thất (Màu Trắng)	-	24.500		
*	FAPEC - Sơn nước nội thất (Màu Pha Sẵn)	-	25.600		
*	SUNPEC - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - SNOW T - 02	-	43.500		
*	SUNPEC - Sơn mịnnội thất cao cấp - RELAXEDT - 03	-	39.000		
*	SUNPEC - Sơn bóng cao cấp nội thất - SHINYT - 04	-	107.000		
*	SUNPEC - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - FANCIFULT - 05	-	150.000		
c	**Sơn ngoại thất**	Kg			
*	SUNPEC - Sơn mịn ngoại thất cao cấp – CREATIVEN - 12	-	69.000		
d	**Sơn chống thấm**	Kg			
*	SUNPEC - Chống thấm đa năng pha xi măng - ARMOR N - 15	-	99.000		
*	SUNPEC - Chống thấm đa màu công nghệ Nano - RESIST N - 14	-	138.000		
đ	**Bột bả**	Kg			
*	FAPEC - Bột bả nội thất FAPEC	-	6.500		
*	SUNPEC - Bột bả nội và ngoại thất	-	9.000		
*	SUNPEC - Bột bả chống thấm	-	10.500		

249	**Công ty Sơn PUSHIDO (Địa chỉ cung cấp: Tổ 10- P.Sông Hiến, TP. Cao Bằng)**				
1	**Sơn lót**			Đã công bố hợp quy	
*	**PUSHIDO – PS 5** : Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Chống tia cực tím, công nghệ Nano Nhật Bản)	Kg	95.600		
*	**PUSHIDO – PS 4**: Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	-	61.500		
	Sơn chống thấm				
*	**PUSHIDO – PS6**: Sơn chống thấm đa năng	Kg	104.900		

2	**Sơn ngoài trời**				
*	**PUSHIDO – PS3**: Sơn ngoại thất bóng cao cấp	Kg	165.500		
*	**PUSHIDO – PS 8**: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	-	71.000		
3	**Sơn nội thất**				
*	**PUSHIDO – PS2**: Sơn bóng nội thất cao cấp (7 in 1) (Màng sơn chống bám bụi, công nghệ Nano Nhật Bản)	Kg	149.600		
*	**PUSHIDO – PS2**: Sơn bóng nội thất cao cấp (5 in 1)	-	147.000	Đã công bố hợp quy	
*	**PUSHIDO – PS7**: Sơn mịn nội thất cao cấp	-	43.000		
*	**PUSHIDO – PS1**: Sơn nước nội thất	-	24.000		
*	**PUSHIDO – PS9**: Sơn siêu trắng trần	-	43.500		
*	**PUSHIDO** – BÓNG CLEAR	-	135.000		
4	**Bột bả**				
*	**PUSHIDO – BỘT BẢ NỘI THẤT CAO CẤP**	Kg	6.100		
*	**PUSHIDO – BỘT BẢ NGOẠI THẤT CAO CẤP**	Kg	8.000		

109	**Ống nước Tiền phong HDPE – PE80 Công ty Tiền Phong**(Dùng cho cấp nước sinh hoạt)	**m**			
*	ống nước Φ 16 PN 16 chiều dày 2.3mm	-	7.273		
*	ống nước Φ 20 PN 12.5 chiều dày 1.9mm	-	7.545		
*	ống nước Φ 20 PN 16 chiều dày 2.3mm	-	9.091		
*	ống nước Φ 25 PN 12.5 chiều dày 2.3mm	-	11.455	Chưa có công bố hợp quy	
*	ống nước Φ 25 PN 16 chiều dày 2.8mm	-	13.727		
*	ống nước Φ 32 PN 10 chiều dày 2.4mm	-	15.727		
*	ống nước Φ 32 PN 12.5 chiều dày 3mm	-	18.909		
*	ống nước Φ 32 PN 16 chiều dày 3.6mm	-	22.636		
*	ống nước Φ 40 PN 6 chiều dày 1.9mm	-	16.636		
*	ống nước Φ 40 PN 8 chiều dày 2.4mm	-	20.091		
*	ống nước Φ 40 PN 10 chiều dày 3mm	-	24.273		

*	ống nước Φ 40 PN 12.5 chiều dày 3.7mm	-	29.182	Chưa có công bố hợp quy	
*	ống nước Φ 40 PN 16 chiều dày 4.5mm	-	34.636		
*	ống nước Φ 50 PN 6 chiều dày 2.4mm	-	25.818		
*	ống nước Φ 50 PN 8 chiều dày 3mm	-	31.273		
*	ống nước Φ 50 PN 10 chiều dày 3.7mm	-	37.364		
*	ống nước Φ 50 PN 12.5 chiều dày 4.6mm	-	45.182		
*	ống nước Φ 50 PN 16 chiều dày 5.6mm	m	53.545		
*	ống nước Φ 63 PN 6 chiều dày 3mm	-	39.909		
*	ống nước Φ 63 PN 8 chiều dày 3.8mm	-	49.727		
*	ống nước Φ 63 PN 10 chiều dày 4.7mm	-	59.636		
*	ống nước Φ 63 PN 12.5 chiều dày 5.8mm	-	71.818		
*	ống nước Φ 63 PN 16 chiều dày 7.1mm	-	85.273		
*	ống nước Φ 75 PN 6 chiều dày 3.5mm	-	56.727		
*	ống nước Φ 75 PN 8 chiều dày 4.5mm	-	70.364		
*	ống nước Φ 75 PN 10 chiều dày 5.6mm	-	85.273		
*	ống nước Φ 75 PN 12.5 chiều dày 6.8mm	-	100.455		
*	ống nước Φ 75 PN 16 chiều dày 8.4mm	-	120.818		
*	ống nước Φ 90 PN 6 chiều dày 4.3mm	-	91.273		
*	ống nước Φ 90 PN 8 chiều dày 5.4mm	-	101.909		
*	ống nước Φ 90 PN 10 chiều dày 6.7mm	-	120.818		
*	ống nước Φ 90 PN 12.5 chiều dày 8.2mm	-	144.545		
*	ống nước Φ 90 PN 16 chiều dày 10.1mm	-	173.455		
*	ống nước Φ 110 PN 6 chiều dày 5.3mm	-	120.364		
*	ống nước Φ 110 PN 8 chiều dày 6.6mm	-	148.182		
*	ống nước Φ 110 PN 10 chiều dày 8.1mm	-	182.545		
*	ống nước Φ 110 PN 12.5 chiều dày 10mm	-	216.273		
*	ống nước Φ 110 PN 16 chiều dày 12.3mm	-	262.545		

110	**Phụ kiện Ống nước HDPE – PE80 Công ty Tiền Phong** (Dùng cho cấp nước sinh hoạt)				
a	***Đầu nối thẳng***				
	Φ 20	***Cái***			
	Φ 25	-	16.636		
	Φ 32	-	25.000		
	Φ 40	-	32.454		
	Φ 50	***Cái***	48.182		
	Φ 63	-	62.727		
	Φ 75	-	82.636		
	Φ 90	-	134.727		
b	***Đầu nối chuyển bậc***		235.363		
	Φ 32-25	***Cái***			
	Φ 40-20	-	35.000		
	Φ 40-25	-	36.000	Chưa có công bố hợp quy	
	Φ 40-32	-	37.636		
	Φ 50-25	-	42.818		
	Φ 50-32	-	44.000		
	Φ 50-40	-	45.182		
	Φ 63-20	-	56.727		
	Φ 63-32	-	59.909		
	Φ 63-40	-	70.909		
	Φ 63-50	-	78.364		
	Φ 90-63	-	79.364		
c	***Đầu nối bằng bích***	-	174.909		
	Φ 40	-			
	Φ 50	-	14.000		
	Φ 63	-	20.091		
	Φ 75	-	25.364		
		-	39.545		

	Φ 90	-	59.636		
	Φ 110	-	107.909		
d	***Nối góc 90 độ***	-			
	Φ 20	-	20.636		
	Φ 25	-	23.727		
	Φ 32	-	32.454		
	Φ 40	***Cái***	51.636		
	Φ 50	-	66.818		
	Φ 63	-	112.091		
	Φ 75	-	158.091		
	Φ 90	-	268.909		
đ	***Ba chạc 90 độ***	-			
	Φ 20	-	21.000	Chưa có công bố hợp quy	
	Φ 25	-	30.091		
	Φ 32	-	34.909		
	Φ 40	-	68.182		
	Φ 50	Bộ	109.272		
	Φ 63	-	131.000		
	Φ 75	-	211.818		
	Φ 90	-	395.363		
b	***Ba chạc chuyển bậc***	***Cái***			
	Φ 25-20	-	38.364		
	Φ 32-25	-	52.636		
	Φ 40-20	-	62.364		
	Φ 40-32	-	64.000		
	Φ 50-25	-	75.909		
	Φ 50-40	-	93.727		
	Φ 63-25	-	107.909		
	Φ 63-32	-	109.545		

	Φ 63-40	-	114.545		
	Φ 63-50	-	115.909		
	Φ 75-63	-	211.636		
e	***Nối góc ren ngoài***	***Bộ***			
	Φ 20 x 1/2"	-	12.272		
	Φ 25 x 3/4"	-	13.909		
	Φ 40 x 11/2"	***Bộ***	40.454		
	Φ 50 x 11/2"	-	58.091		
	Φ 63 x 2"	-	89.909		
111	**Ống thoát nước nhựa cứng Tiền Phong**	**m**			
*	ống nước Φ 21 độ dày 1mm	-	5.364		
*	ống nước Φ 27 độ dày 1mm	-	6.636		
*	ống nước Φ 34 độ dày 1mm	-	8.636		
*	ống nước Φ 42 độ dày 1.2mm	-	12.818	Chưa có công bố hợp quy	
*	ống nước Φ 48 độ dày 1.4mm	-	15.091		
*	ống nước Φ 60 độ dày 1.4mm	-	19.545		
*	ống nước Φ 75 độ dày 1.5mm	-	27.455		
*	ống nước Φ 90 độ dày 1.5mm	-	33.545		
*	ống nước Φ 110 độ dày 1.9mm	-	50.636		
*	ống nước Φ 125 độ dày 2.5mm	-	70.455		
*	ống nước Φ 140 độ dày 2.8mm	-	87.727		
*	ống nước Φ 160 độ dày 3.2mm	-	117.091		
*	ống nước Φ 180 độ dày 4.4mm	-	167.273		
*	ống nước Φ 200 độ dày 4.9mm	-	212.545		
*	ống nước Φ 225 độ dày 5.5mm	-	259.091		
*	ống nước Φ 250 độ dày 6.2mm	-	340.818		
112	**Phụ kiện Ống thoát nước nhựa cứng Tiền Phong**	**Cái**			

a	***Ba chạc 90 ^{0}***	-			
*	Φ 21	-	1.727		
*	Φ 27	-	2.909		
*	Φ 34	-	4.000		
*	Φ 42	-	5.727		
*	Φ 48	-	8.545		
*	Φ 60	**Cái**	13.455		
*	Φ 75	-	22.909		
*	Φ 90	-	53.636		
*	Φ 110	-	74.545		
*	Φ 125	-	111.818		
*	Φ 140	-	143.636	Chưa có công bố hợp quy	
b	***Ba chạc 45 ^{0}***	-			
*	Φ 34	-	4.727		
*	Φ 42	-	6.364		
*	Φ 48	-	12.364		
*	Φ 60	-	16.636		
*	Φ 75	-	31.909		
*	Φ 90	-	39.091		
*	Φ 110	-	59.091		
*	Φ 125	-	128.000		
*	Φ 140	-	189.091		
c	***Ba chạc chuyển bậc (Tê 90^0)***	-			
*	Φ 27-21	-	2.364		
*	Φ 34-21	-	1.818		
*	Φ 34-27	-	2.000		
*	Φ 42-21	-	3.000		

*	Φ 42-27	-	3.000		
*	Φ 42-34	-	2.364		
*	Φ 48-21	-	4.364		
*	Φ 48-27	-	4.364		
*	Φ 48-34	-	5.364		
*	Φ 48-42	-	5.364		
*	Φ 60-21	Cái	7.455		
*	Φ 60-27	-	7.455		
*	Φ 60-34	-	8.091		
*	Φ 60-42	-	8.273		
*	Φ 60-48	-	6.818	Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 75-34	-	7.636		
*	Φ 75-42	-	7.636		
*	Φ 75-48	-	7.636		
*	Φ 75-60	-	7.636		
*	Φ 90-34	-	11.545		
*	Φ 90-42	-	11.636		
*	Φ 90-48	-	12.273		
*	Φ 90-60	-	13.273		
*	Φ 90-75	-	11.818		
*	Φ 110-34	-	20.636		
*	Φ 110-42	-	20.727		
*	Φ 110-48	-	23.091		
*	Φ 110-60	-	24.091		
*	Φ 110-75	-	25.727		
*	Φ 110-90	-	27.091		
d	***Nối chếch 45 ^{0}***	-			

*	Φ 21	-	1.182		
*	Φ 27	-	1.455		
*	Φ 34	-	4.545		
*	Φ 42	-	5.000		
*	Φ 48	-	5.273		
*	Φ 60	-	12.000		
*	Φ 75	Cái	19.818		
*	Φ 90	-	29.091		
*	Φ 110	-	50.909		
*	Φ 125	-	52.727		
*	Φ 140	-	64.455		
đ	***Nối góc 90 ^{0}***	-		Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 21	-	1.182		
*	Φ 27	-	1.727		
*	Φ 34	-	2.727		
*	Φ 42	-	4.364		
*	Φ 48	-	6.909		
*	Φ 60	-	10.182		
*	Φ 75	-	18.000		
*	Φ 90	-	25.000		
*	Φ 110	-	59.091		
e	***Nối góc ren trong***	-			
*	Φ 21 x1/2”	-	1.909		
*	Φ 27 x3/4”	-	2.455		
g	***Nối góc ren ngoài***	-			
*	Φ 21 x1/2”	-	1.636		
*	Φ 27 x3/4”	-	2.727		

h	***Nối góc ren trong đồng***	-		Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 21 x1/2"	-	9.727		
*	Φ 27 x3/4"	-	15.545		
*	Φ 34x1"	-	22.545		
i	***Đầu nối thẳng (Măng sông)***	-			
*	Φ 21	-	1.636		
*	Φ 27	Cái	2.182		
*	Φ 34	-	4.182		
*	Φ 42	-	7.636		
*	Φ 48	-	8.273		
*	Φ 60	-	12.909		
*	Φ 75	-	8.182		
*	Φ 90	-	10.909		
*	Φ 110	-	13.727		
k	***Đầu nối chuyển bậc***	-			
*	Φ 27-21	-	1.091		
*	Φ 34-21	-	1.455		
*	Φ 34-27	-	1.909		
*	Φ 42-21	-	2.091		
*	Φ 42-27	-	2.273		
*	Φ 42-34	-	2.455		
*	Φ 48-21	-	2.909		
*	Φ 48-27	-	3.091		
*	Φ 48-34	-	3.182		
*	Φ 48-42	-	3.273		
*	Φ 60-21	-	4.091		
*	Φ 60-27	-	4.909		

*	Φ 60-34	-	4.909	Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 60-42	-	5.636		
*	Φ 60-48	-	5.273		
*	Φ 75-34	-	7.818		
*	Φ 75-42	-	7.818		
*	Φ 75-48	-	7.818		
*	Φ 75-60	Cái	8.182		
*	Φ 90-34	-	10.455		
*	Φ 90-42	-	11.364		
*	Φ 90-48	-	11.364		
*	Φ 90-60	-	11.818		
*	Φ 90-75	-	12.727		
*	Φ 110-34	-	17.091		
*	Φ 110-42	-	17.273		
*	Φ 110-48	-	17.364		
*	Φ 110-60	-	17.273		
*	Φ 110-75	-	17.455		
*	Φ 110-90	-	17.818		

113	**Ống nhựa HDPE PN6 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)**	**m**		Chưa có công bố hợp quy	
*	Ống nước Φ40 dày 1.9mm	-	16.636		
*	Ống nước Φ50 dày 2.4mm	-	25.818		
*	Ống nước Φ63 dày 3.0mm	-	39.909		
*	Ống nước Φ75 dày 3.5mm	-	56.727		
*	Ống nước Φ90 dày 4.3mm	-	91.273		
*	Ống nước Φ110 dày 5.3mm	-	120.364		
*	Ống nước Φ125 dày 6.0mm	-	155.091		

*	Ống nước Φ140 dày 6.7mm	-	192.727		
*	Ống nước Φ160dày 7.7mm	-	253.273		
*	Ống nước Φ180dày 8.6mm	-	318.545		
*	Ống nước Φ 200 dày 9.6mm	-	395.818		
*	Ống nước Φ 225dày 10.8mm	-	499.091		
*	Ống nước Φ 250 dày 11.9mm	-	610.636		
114	**Ống nhựa HDPE PN8 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)**	-			
*	Ống nước Φ32 dày 1.9mm	m	13.455		
*	Ống nước Φ40 dày 2.4mm	-	20.091		
*	Ống nước Φ50 dày 3.0mm	-	31.273		
*	Ống nước Φ63 dày 3.8mm	-	49.727		
*	Ống nước Φ75 dày 4.5mm	-	70.364		
*	Ống nước Φ90 dày 5.4mm	-	101.909		
*	Ống nước Φ110 dày 6.6mm	-	148.182		
*	Ống nước Φ125 dày 7.4mm	-	189.364		
*	Ống nước Φ140 dày 8.3mm	-	237.455		
*	Ống nước Φ160dày 9.5mm	-	309.727		
*	Ống nước Φ180dày 10.7mm	-	392.818		
*	Ống nước Φ 200 dày 11.9mm	-	488.091		
*	Ống nước Φ 225dày 13.5mm	-	616.273	Chưa có công bố hợp quy	
*	Ống nước Φ 250 dày 14.8mm	-	757.364		
115	**Ống nhựa HDPE PN10 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)**	-			
*	Ống nước Φ25 dày 1.9mm	-	9.818		
*	Ống nước Φ32 dày 2.4mm	-	15.727		
*	Ống nước Φ40 dày 3.0mm	-	24.273		
*	Ống nước Φ50 dày 3.7mm	-	37.364		
*	Ống nước Φ63 dày 4.7mm	-	59.636		
*	Ống nước Φ75 dày 5.6mm	-	85.273		
*	Ống nước Φ90 dày 6.7mm	-	120.818		

*	Ống nước Φ110 dày 8.1mm	-	182.545		
*	Ống nước Φ125 dày 9.2mm	-	232.909		
*	Ống nước Φ140 dày 10.3mm	-	290.364		
*	Ống nước Φ160dày 11.8mm	-	380.909		
*	Ống nước Φ180dày 13.3mm	-	481.636		
*	Ống nước Φ 200 dày 14.7mm	-	599.455		
*	Ống nước Φ 225dày 16.6mm	-	740.455		
*	Ống nước Φ 250 dày 18.4mm	-	915.636		
116	**Ống nhựa HDPE PN12.5 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)**	m			
*	Ống nước Φ20 dày 1.9mm	-	7.545		
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	11.455		
*	Ống nước Φ32 dày 3.0mm	-	18.909		
*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	-	29.182		
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	45.182		
*	Ống nước Φ63 dày 5.8mm	-	71.818		
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	100.455		
*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	144.545		
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	216.273		
*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	281.455		
*	Ống nước Φ140 dày 12.7mm	-	347.182	Chưa có công bố hợp quy	
*	Ống nước Φ160dày 14.6mm	-	456.364		
*	Ống nước Φ180dày 16.4mm	-	578.818		
*	Ống nước Φ 200 dày 18.2mm	-	714.091		
*	Ống nước Φ 225dày 20.5mm	-	893.182		
*	Ống nước Φ 250 dày 22.7mm	-	1.116.909		
117	**Ống nhựa HDPE PN16 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)**	-			
*	Ống nước Φ20 dày 2.3mm	-	9.091		
*	Ống nước Φ25 dày 2.8mm	-	13.727		
*	Ống nước Φ32 dày 3.6mm	-	22.636		

*	Ống nước Φ40 dày 4.5mm	-	34.636		
*	Ống nước Φ50 dày 5.6mm	-	53.545		
*	Ống nước Φ63 dày 7.1mm	-	85.273		
*	Ống nước Φ75 dày 8.4mm	-	120.818		
*	Ống nước Φ90 dày 10.1mm	-	173.455		
*	Ống nước Φ110 dày 12.3mm	-	262.545		
*	Ống nước Φ125 dày 14mm	-	336.545		
*	Ống nước Φ140 dày 15.7mm	-	420.545		
*	Ống nước Φ160dày 17.9mm	m	551.818		
*	Ống nước Φ180dày 20.1mm	-	697.455		
*	Ống nước Φ 200 dày 22.4 mm	-	867.545		
*	Ống nước Φ 225dày 25.2mm	-	1.073.182		
*	Ống nước Φ 250 dày 27.9mm	-	1.325.636		
118	**Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN10 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)**	-			
*	Ống nước Φ20 dày 2.3mm	-	21.273		
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	37.818		
*	Ống nước Φ32 dày 2.9mm	-	49.182		
*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	-	65.909	Chưa có công bố hợp quy	
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	96.636		
*	Ống nước Φ63 dàyy 5.8mm	-	154.091		
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	215.182		
*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	312.182		
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	499.273		
*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	618.182		
*	Ống nước Φ140 dày 11.7mm	-	763.182		
*	Ống nước Φ160dày 14.6mm	-	1.037.273		
119	**Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN20 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)**	-			
*	Ống nước Φ20 dày 3.4mm	-	26.273		
*	Ống nước Φ25 dày 4.2mm	-	46.455		

*	Ống nước Φ32 dày 5.4mm	-	67.818		
*	Ống nước Φ40 dày 6.7mm	-	105.000		
*	Ống nước Φ50 dày 8.4mm	-	163.273		
*	Ống nước Φ63 dày 10.5mm	-	257.727		
*	Ống nước Φ75 dày 12.5mm	-	365.455		
*	Ống nước Φ90 dày 15.0mm	-	532.545		
*	Ống nước Φ110 dày 18.3mm	-	788.455		
*	Ống nước Φ125 dày 20.8mm	-	1.016.727		
*	Ống nước Φ140 dày 23.3mm	m	1.282.364		
*	Ống nước Φ160dày 26.6mm	-	1.702.545		
120	**Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN25 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)**	-			
*	Ống nước Φ20 dày 4.0mm	-	30.455		
*	Ống nước Φ25 dày 5.0mm	-	50.455		
*	Ống nước Φ32 dày 6.4mm	-	77.545		
*	Ống nước Φ40 dày 8.0mm	-	119.818		
*	Ống nước Φ50 dày 10.0mm	-	186.182		
*	Ống nước Φ63 dày 12.6mm	-	299.455		
*	Ống nước Φ75 dày 15.0mm	-	420.818		
*	Ống nước Φ90 dày 18.0mm	-	603.273		
*	Ống nước Φ110 dày 22.0mm	-	905.636	Chưa có công bố hợp quy	
*	Ống nước Φ125 dày 25.1mm	-	1.217.182		
*	Ống nước Φ140 dày 28.1mm	-	1.596.364		
*	Ống nước Φ160 dày 32.1mm	-	2.076.909		
121	**Phụ kiện Ống nhựa chịu nhiệt PPR của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO25)**				
a	***Đầu nối thẳng (măng sông)***	***Cái***			
*	Φ 20	-	2.818		
*	Φ 25	-	4.727		
*	Φ 32	-	7.273		

*	Φ 40	-	11.636		
*	Φ 50	-	20.909		
*	Φ 63	-	41.818		
*	Φ 75	-	70.091		
*	Φ 90	-	118.636		
*	Φ 110	-	192.364		
b	***Đầu nối ren trong***	-			
*	Φ 20 – 1/2”	-	34.545		
*	Φ 25 – 1/2”	***Cái***	42.273		
*	Φ 25 – 3/4”	-	47.182		
*	Φ 32 – 1”	-	76.818		
*	Φ 40 – 1.1/4”	-	190.455		
*	Φ 50 – 1.1/2”	-	252.727		
*	Φ 63 – 2”	-	511.364		
*	Φ 75 – 2.1/2”	-	728.000		
*	Φ 75 – 2.1/4”	-	728.000		
c	***Đầu nối ren ngoài***	***Cái***			
*	Φ 20 – 1/2”	-	43.636	Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 25 – 1/2”	-	50.455		
*	Φ 25 – 3/4”	-	60.909		
*	Φ 32 – 1”	-	90.000		
*	Φ 40 – 1.1/4”	-	261.818		
*	Φ 50 – 1.1/2”	-	327.273		
*	Φ 63 – 2”	-	554.545		
*	Φ 75 – 2.1/2”	-	850.000		
*	Φ 75 – 2.1/4”	-	890.909		
d	***Đầu nối chuyển bậc PPR***	***Cái***			
	Φ 25-20	-	4.364		
	Φ 32-20	-	6.182		

	Φ 40-20	-	9.545		
	Φ 50-20	-	17.182		
	Φ 32-25	-	6.182		
	Φ 40-25	-	9.545		
	Φ 50-25	-	17.182		
	Φ 63-25	-	33.273		
	Φ 40-32	-	9.545		
	Φ 50-32	-	17.182		
	Φ 63-32	Cái	33.273		
	Φ 75-32	-	58.091		
	Φ 50-40	-	17.182		
	Φ 63-40	-	33.273		
	Φ 75-40	-	58.091		
	Φ 63-50	-	33.273		
	Φ 75-50	-	58.091		
	Φ 75-63	-	58.091		
	Φ 90-63	-	94.273		
	Φ 90-75	-	94.273		
	Φ 110-50	-	166.909	Chưa có công bố hợp quy	
	Φ 110-63	-	166.909		
	Φ 110-75	-	166.909		
	Φ 110-90	-	166.909		
đ	***Nối góc 90°***	***Cái***			
*	Φ 20	-	5.273		
*	Φ 25	-	7.000		
*	Φ 32	-	12.182		
*	Φ 40	-	20.182		
*	Φ 50	-	35.091		

*	Φ 63	-	107.545		
*	Φ 75	-	140.273		
*	Φ 90	-	220.182		
*	Φ 110	-	397.363		
e	***Chếch 45 ^{0}***	-			
*	Φ 20	-	4.364		
*	Φ 25	-	7.000		
*	Φ 32	-	10.545		
*	Φ 40	Cái	21.000		
*	Φ 50	-	40.091		
*	Φ 63	-	93.000		
*	Φ 75	-	141.182		
*	Φ 90	-	176.091		
*	Φ 110	-	292.818		
g	***Tê***	***Cái***			
*	Φ 20	-	6.182		
*	Φ 25	-	9.545		
*	Φ 32	-	15.727		
*	Φ 40	-	25.182	Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 50	-	50.364		
*	Φ 63	-	120.909		
*	Φ 75	-	151.273		
*	Φ 90	-	239.091		
*	Φ 110	-	422.727		
h	***Tê thu***	-			
*	Φ 25	-	9.545		
*	Φ 32	-	16.818		

*	Φ 40	-	37.000		
*	Φ 50	-	65.727		
*	Φ 63	-	114.273		
*	Φ 75	-	156.455		
*	Φ 90	-	243.818		
*	Φ 110	-	411.727		
e	***Côn thu***	***Cái***			
*	Φ 25	-	4.364		
*	Φ 32	***Cái***	6.182		
*	Φ 40	-	9.545		
*	Φ 50	-	17.182		
*	Φ 63	-	33.273		
*	Φ 75	-	58.091		
*	Φ 90	-	94.273		
*	Φ 110	-	166.909		
ê	***Mặt bích***	-		Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 50	-	27.364		
*	Φ 63	-	34.818		
*	Φ 75	-	57.455		
*	Φ 90	-	89.818		
*	Φ 110	-	133.182		
f	***Rắc co***	-			
*	Φ 20	-	34.636		
*	Φ 25	-	53.818		
*	Φ 32	-	78.182		
*	Φ 40	-	86.364		
*	Φ 50	-	131.909		
g	***Rắc co ren ngoài***	-			

*	Φ 20	-	87.818		
*	Φ 25	-	131.455		
*	Φ 32	-	219.182		
*	Φ 40	-	345.455		
*	Φ 50	-	550.909		
*	Φ 63	-	767.091		
h	***Rắc co ren trong***	-			
*	Φ 20	***Cái***	82.364		
i	***Van cửa hàm ếch tay nhựa***	-			
*	Φ 20	-	135.455		
*	Φ 25	-	186.000		
*	Φ 32	-	213.364	Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 40	-	328.727		
*	Φ 50	-	544.091		
k	***Van cửa đồng tay nhựa***	-			
*	Φ 20	-	181.364		
*	Φ 25	-	211.909		
*	Φ 32	-	300.727		
l	***Van bi tay ba cạnh***	-			
*	Φ 20	-	356.000		
*	Φ 25	-	375.909		
m	***Van bi tay ba cạnh***	Cái			
*	Φ 40	-	966.000		
*	Φ 50	-	1.207.545		
n	***Van bi nhựa***	-			
*	Φ 20	-	161.364		
*	Φ 25	-	216.545		

122	**Ống nhựa HDPE (PE 80) PN6 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng**	m			
*	Ống nước Φ32 dày 1.8mm	-	13.182		
*	Ống nước Φ40 dày 1.9mm	m	16.636		
*	Ống nước Φ50 dày 2.4mm	-	25.818		
*	Ống nước Φ63 dày 3.0mm	-	39.909		
*	Ống nước Φ75 dày 3.5mm	-	56.727		
*	Ống nước Φ90 dày 4.3mm	-	91.273	Chưa có công bố hợp quy	
*	Ống nước Φ110 dày 5.3mm	-	120.364		
*	Ống nước Φ125 dày 6.0mm	-	155.091		
*	Ống nước Φ140 dày 6.7mm	-	192.727		
*	Ống nước Φ160dày 7.7mm	-	253.273		
*	Ống nước Φ180dày 8.6mm	-	318.545		
*	Ống nước Φ 200 dày 9.6mm	-	395.818		
*	Ống nước Φ 225dày 10.8mm	-	499.091		
*	Ống nước Φ 250 dày 11.9mm	-	610.636		
123	**Ống nhựa HDPE (PE 80) PN8 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng**	-			
*	Ống nước Φ32 dày 1.9mm	m	13.455		
*	Ống nước Φ40 dày 2.4mm	-	20.091		
*	Ống nước Φ50 dày 3.0mm	-	31.273		
*	Ống nước Φ63 dày 3.8mm	-	49.727		
*	Ống nước Φ75 dày 4.5mm	-	70.364		
*	Ống nước Φ90 dày 5.4mm	-	101.909		
*	Ống nước Φ110 dày 6.6mm	-	148.182		
*	Ống nước Φ125 dày 7.4mm	-	189.364		
*	Ống nước Φ140 dày 8.3mm	-	237.455		
*	Ống nước Φ160dày 9.5mm	-	309.727		
*	Ống nước Φ180dày 10.7mm	-	392.818		
*	Ống nước Φ 200 dày 11.9mm	-	488.091	Chưa có công bố	

*	Ống nước Φ 225dày 13.5mm	-	616.273	hợp quy	
*	Ống nước Φ 250 dày 14.8mm	-	757.364		
124	**Ống nhựa HDPE (PE 80) PN10 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng**	-			
*	Ống nước Φ20 dày 1.8mm	-	7.364		
*	Ống nước Φ25 dày 1.9mm	-	9.818		
*	Ống nước Φ32 dày 2.4mm	-	15.727		
*	Ống nước Φ40 dày 3.0mm	-	24.273		
*	Ống nước Φ50 dày 3.7mm	-	37.364		
*	Ống nước Φ63 dày 4.7mm	-	59.636		
*	Ống nước Φ75 dày 5.6mm	-	85.273		
*	Ống nước Φ90 dày 6.7mm	-	120.818		
*	Ống nước Φ110 dày 8.1mm	-	182.545		
*	Ống nước Φ125 dày 9.2mm	-	232.909		
*	Ống nước Φ140 dày 10.3mm	-	290.364		
*	Ống nước Φ160dày 11.8mm	-	380.909		
*	Ống nước Φ180dày 13.3mm	-	480.909		
*	Ống nước Φ 200 dày 14.7mm	-	599.455		
*	Ống nước Φ 225dày 16.6mm	-	740.455		
*	Ống nước Φ 250 dày 18.4mm	-	915.636		
125	**Ống nhựa HDPE (PE 80) PN12,5 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng**	m			
*	Ống nước Φ20 dày 1.9mm	-	7.545		
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	11.455		
*	Ống nước Φ32 dày 3.0mm	-	18.909		
*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	-	29.182		
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	45.182		
*	Ống nước Φ63 dày 5.8mm	-	71.818		
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	100.455		
*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	144.545	Chưa có công bố	
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	216.273		

*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	281.455	hợp quy	
*	Ống nước Φ140 dày 12.7mm	-	347.182		
*	Ống nước Φ160dày 14.6mm	-	456.364		
*	Ống nước Φ180dày 16.4mm	-	578.818		
*	Ống nước Φ 200 dày 18.2mm	-	714.091		
*	Ống nước Φ 225dày 20.5mm	-	893.182		
*	Ống nước Φ 250 dày 22.7mm	-	1.116.909		
126	**Ống nhựa HDPE (PE 80) PN16 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng**	-			
*	Ống nước Φ20 dày 2.3mm	-	9.091		
*	Ống nước Φ25 dày 2.8mm	-	13.727		
*	Ống nước Φ32 dày 3.6mm	-	22.636		
*	Ống nước Φ40 dày 4.5mm	-	34.636		
*	Ống nước Φ50 dày 5.6mm	-	53.545		
*	Ống nước Φ63 dày 7.1mm	-	85.273		
*	Ống nước Φ75 dày 8.4mm	-	120.818		
*	Ống nước Φ90 dày 10.1mm	-	173.455		
*	Ống nước Φ110 dày 12.3mm	-	262.545		
*	Ống nước Φ125 dày 14mm	-	336.545		
*	Ống nước Φ140 dày 15.7mm	-	420.545		
*	Ống nước Φ160dày 17.9mm	m	551.818		
*	Ống nước Φ180dày 20.1mm	-	697.455		
*	Ống nước Φ 200 dày 22.4 mm	-	867.545		
*	Ống nước Φ 225dày 25.2mm	-	1.073.182		
*	Ống nước Φ 250 dày 27.9mm	-	1.325.636		
127	**Ống nhựa HDPE (PE 100) PN6 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng**	**m**			
*	Ống nước Φ40 dày 1.8mm	m	15.364		
*	Ống nước Φ50 dày 2.0mm	-	21.727	Chưa có công bố hợp quy	
*	Ống nước Φ63 dày 2.5mm	-	33.909		
*	Ống nước Φ75 dày 2.9mm	-	46.182		

*	Ống nước Φ90 dày 3.5mm	-	84.818		
*	Ống nước Φ110 dày 4.2mm	-	97.273		
*	Ống nước Φ125 dày 4.8mm	-	125.818		
*	Ống nước Φ140 dày 5.3mm	-	157.909		
*	Ống nước Φ160dày 6.1mm	-	206.909		
*	Ống nước Φ180dày 6.9mm	-	258.545		
*	Ống nước Φ 200 dày 7.6mm	-	321.091		
*	Ống nước Φ 225dày 8.6mm	-	402.818		
*	Ống nước Φ 250 dày 9.5mm	-	499.000		
128	**Ống nhựa HDPE (PE 100) PN8 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng**	**m**			
*	Ống nước Φ40 dày 2.4mm	-	16.636		
*	Ống nước Φ50 dày 3.0mm	-	25.818		
*	Ống nước Φ63 dày 3.8mm	-	40.091		
*	Ống nước Φ75 dày 4.5mm	-	57.000		
*	Ống nước Φ90 dày 5.4mm	-	90.000		
*	Ống nước Φ110 dày 6.6mm	-	120.818		
*	Ống nước Φ125 dày 7.4mm	-	156.000		
*	Ống nước Φ140 dày 8.3mm	-	194.273		
*	Ống nước Φ160dày 9.5mm	-	255.091		
*	Ống nước Φ180dày 10.7mm	-	321.182		
*	Ống nước Φ 200 dày 11.9mm	-	400.091		
*	Ống nước Φ 225dày 13.5mm	-	503.818		
*	Ống nước Φ 250 dày 14.8mm	-	614.818		
129	**Ống nhựa HDPE (PE 100) PN10 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng**	**m**			
*	Ống nước Φ25 dày 1.9mm	-	9.364		
*	Ống nước Φ32 dày 2.4mm	-	13.182		
*	Ống nước Φ40 dày 3.0mm	-	20.091		
*	Ống nước Φ50 dày 3.7mm	-	30.818	Chưa có công bố	
*	Ống nước Φ63 dày 4.7mm	-	49.273		

*	Ống nước Φ75 dày 5.6mm	-	70.273	hợp quy	
*	Ống nước Φ90 dày 6.7mm	-	99.727		
*	Ống nước Φ110 dày 8.1mm	-	151.091		
*	Ống nước Φ125 dày 9.2mm	-	190.727		
*	Ống nước Φ140 dày 10.3mm	-	238.091		
*	Ống nước Φ160dày 11.8mm	-	312.909		
*	Ống nước Φ180dày 13.3mm	-	393.909		
*	Ống nước Φ 200 dày 14.7mm	-	493.636		
*	Ống nước Φ 225dày 16.6mm	-	606.727		
*	Ống nước Φ 250 dày 18.4mm	-	751.727		
130	**Ống nhựa HDPE (PE 100) PN12,5 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng**	m			
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	9.818		
*	Ống nước Φ32 dày 3.0mm	-	16.091		
*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	-	24.273		
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	37.091		
*	Ống nước Φ63 dày 5.8mm	-	59.727		
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	84.727		
*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	120.545		
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	180.545		
*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	232.455		
*	Ống nước Φ140 dày 12.7mm	-	288.364		
*	Ống nước Φ160dày 14.6mm	-	376.273		
*	Ống nước Φ180dày 16.4mm	-	479.727		
*	Ống nước Φ 200 dày 18.2mm	-	587.818		
*	Ống nước Φ 225dày 20.5mm	-	743.091		
*	Ống nước Φ 250 dày 22.7mm	-	923.909		
131	**Ống nhựa HDPE (PE 100) PN16 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng**	-		Chưa có công bố hợp quy	
*	Ống nước Φ25 dày 2.8mm	-	11.727		
*	Ống nước Φ32 dày 3.6mm	-	18.818		

*	Ống nước Φ40 dày 4.5mm	-	29.182		
*	Ống nước Φ50 dày 5.6mm	-	45.273		
*	Ống nước Φ63 dày 7.1mm	-	71.182		
*	Ống nước Φ75 dày 8.4mm	-	101.091		
*	Ống nước Φ90 dày 10.1mm	-	144.727		
*	Ống nước Φ110 dày 12.3mm	-	218.000		
*	Ống nước Φ125 dày 14mm	-	282.000		
*	Ống nước Φ140 dày 15.7mm	-	349.636		
*	Ống nước Φ160dày 17.9mm	m	462.364		
*	Ống nước Φ180dày 20.1mm	-	581.636		
*	Ống nước Φ 200 dày 22.4 mm	-	727.727		
*	Ống nước Φ 225dày 25.2mm	-	889.727		
*	Ống nước Φ 250 dày 27.9mm	-	1.106.909		
132	**Phụ kiện Ống nhựa HDPE của Công ty cổ phần nhựa Bạch Đằng**				
a	***Nối thẳng***	***Cái***			
*	Φ 25	-	25.000		
*	Φ 27	-	30.364		
*	Φ 32	-	32.455		
*	Φ 40	-	48.182		
*	Φ 50	-	62.727		
*	Φ 63	-	82.636		
*	Φ 75	-	134.727		
*	Φ 90	-	235.364		
b	***Nối thu***	***Cái***			
*	Φ 32-25	-	30.364		
*	Φ 40-20	-	36.000		
*	Φ 40-32	-	42.818		
*	Φ 50-25	-	44.000	Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 50-32	-	45.182		

*	Φ 50-40	-	56.727		
*	Φ 63-32	-	75.455		
*	Φ 63-50	-	79.364		
*	Φ 75-63	-	130.545		
*	Φ 90-75	-	222.636		
c	***Khâu nối***	-			
*	Φ 20 x 1/2" RN,RT	-	11.727		
*	Φ 25 – 3/4" RN,RT	-	13.636		
*	Φ 32 – 3/4" RN,RT	-	16.364		
*	Φ 32 – 1" RN,RT	-	16.545		
*	Φ 50 – 1.1/4" RN,RT	-	37.364		
*	Φ 50 – 1.1/2" RN,RT	-	41.636		
*	Φ 50 – 2" RN,RT	-	51.636		
*	Φ 63 – 2" RN,RT	-	63.000		
d	***Nối góc 90° (ép phun)***	***Cái***			
*	Φ 20	-	20.636		
*	Φ 25	-	23.727		
*	Φ 32	-	32.455		
*	Φ 40	-	51.636		
*	Φ 50	-	66.818		
*	Φ 63	-	112.091		
*	Φ 75	-	158.091		
*	Φ 90	-	268.909		
đ	***Nối góc 90° (Hàn)***	***Cái***			
*	Φ 110	-	188.455		
*	Φ 125	-	245.091		
*	Φ 140	-	310.636		
*	Φ 160	-	411.636		
*	Φ 180	-	530.182		

*	Φ 200	-	660.727	Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 225	-	857.364		
*	Φ 250	-	1.074.182		
e	***Nối góc 45° (Hàn)***	***Cái***			
*	Φ 110	-	179.000		
*	Φ 125	-	231.545		
*	Φ 140	-	291.455		
*	Φ 160	-	381.818		
*	Φ 180	-	490.091		
*	Φ 200	-	605.727		
*	Φ 225	-	778.636		
*	Φ 250	-	967.000		
ê	***Ba chạc đều (ép phun)***	***Cái***			
*	Φ 25	-	30.091		
*	Φ 32	-	34.909		
*	Φ 40	-	68.182		
*	Φ 50	-	109.273		
*	Φ 63	-	131.000		
*	Φ 75	-	211.818		
*	Φ 90	-	395.364		
f	***Ba chạc đều (Hàn)***	***Cái***			
*	Φ 110	-	224.818		
*	Φ 125	-	291.636		
*	Φ 140	-	368.364		
*	Φ 160	-	485.909		
*	Φ 180	-	624.091		
*	Φ 200	-	774.182		
*	Φ 225	-	1.001.182		
*	Φ 250	-	1.248.818		

g	***Ba chạc thu***	***Cái***		Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 32–25–32	-	33.727		
*	Φ 40–20–40	-	62.364		
*	Φ 50–25–50	-	75.909		
*	Φ 50–32–50	-	92.182		
*	Φ 63–50–63	-	115.909		
f	***Đầu bịt***	***Cái***			
*	Φ 25	-	9.818		
*	Φ 32	-	16.636		
*	Φ 40	-	29.182		
*	Φ 50	-	41.818		
*	Φ 63	-	62.636		
*	Φ 75	-	96.636		
*	Φ 90	-	153.364		
g	***Đai khởi thủy***	***Cái***			
*	Φ 32 x 1/2"	-	20.636		
*	Φ 40 x 1/2 -3/4"	-	30.364		
*	Φ 50 x 1/2 - 3/4"	-	37.091		
*	Φ 63 x 1/2-3/4-1"	-	52.636		
*	Φ 75 x 1/2-3/4-1"	-	66.818		
*	Φ 90 x 1/2"	-	80.000		
*	Φ 90 x 1.1/4-1.1/2"	-	80.000		
*	Φ 90 x 2"	-	82.909		
h	***Đai khởi thủy (ren đồng)***	***Cái***			
*	Φ 50 x 1/2 - 3/4"	-	83.909		
*	Φ 100 x 1/2-3/4"	-	184.000		
*	Φ 150 x 1/2-3/4"	-	251.273		
*	Φ 200 x 1/2-3/4"	-	334.818		
i	***Đầu nối gắn bích***	***Cái***			

*	Φ 90	-	122.455	Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 110	-	161.636		
*	Φ 125	-	202.091		
*	Φ 140	-	282.818		
*	Φ 160	-	350.182		
*	Φ 180	-	404.091		
*	Φ 200	-	457.909		
*	Φ 225	-	538.636		
*	Φ 250	-	712.364		

133	**Ống nước tráng kẽm**	**m**			
*	ống nước tráng kẽm Φ 15 A1 độ dầy 2,0mm	-	21.300	Chưa có công bố hợp quy	
*	ống nước tráng kẽm Φ 20 A1 độ dầy 2,0mm	-	28.630		
*	ống nước tráng kẽm Φ 25 A1 độ dầy 2,0mm	-	39.850		
*	ống nước tráng kẽm Φ 32 A1 độ dầy 2,0mm	-	50.400		
*	ống nước tráng kẽm Φ 40 A1 độ dầy 3,0mm	-	63.110		
*	ống nước tráng kẽm Φ 50 A1 độ dầy 3,0mm	-	82.350		
*	ống nước tráng kẽm Φ 65 A1 độ dầy 3,0mm	-	116.580		
*	ống nước tráng kẽm Φ 80 A1 độ dầy 3,0mm	-	136.880		
*	ống nước tráng kẽm Φ 100 A1 độ dầy 3,0mm	-	195.420		
*	ống nước tráng kẽm Φ 15 M độ dầy 3,0 mm	-	26.980		
*	ống nước tráng kẽm Φ 20 M độ dầy 3,0mm	-	34.790		
*	ống nước tráng kẽm Φ 25 M độ dầy 3,0mm	-	53.740		
*	ống nước tráng kẽm Φ 32 M độ dầy 3,0mm	-	69.130		
*	ống nước tráng kẽm Φ 40 M độ dầy 3,0mm	-	79.610		
*	ống nước tráng kẽm Φ 50 M độ dầy 4,0mm	-	112.170		
*	ống nước tráng kẽm Φ 65 M độ dầy 4,0mm	-	143.390		
*	ống nước tráng kẽm Φ 80 M độ dầy 4,0mm	-	186.510		

*	ống nước tráng kẽm Φ 100 M độ dầy 5,0mm	-	272.060		
134	**Phụ kiện Ống thép tráng kẽm**				
a	***Cút***	***Cái***			
*	Φ 15	-	5.455		
*	Φ 20	-	5.909		
*	Φ 25	-	9.545		
*	Φ 32	-	14.545		
*	Φ 40	-	19.091		
*	Φ 50	-	29.091	Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 66	-	49.091		
*	Φ 80	-	70.000		
*	Φ 100	-	122.727		
b	***Tê***	-			
*	Φ 15	-	6.364		
*	Φ 20	-	9.091		
*	Φ 25	Cái	12.727		
*	Φ 32	-	19.091		
*	Φ 40	-	25.455		
*	Φ 50	Cái	39.091		
*	Φ 66	-	67.273		
*	Φ 80	-	92.727		
*	Φ 100	-	165.455		
c	***Măng sông***	-			
*	Φ 15	-	5.455		
*	Φ 20	-	5.909		
*	Φ 25	-	8.182		
*	Φ 32	-	11.818		

*	Φ 40	-	14.545	Chưa có công bố hợp quy	
*	Φ 50	-	24.545		
*	Φ 66	-	40.000		
*	Φ 80	-	52.727		
*	Φ 100	-	86.364		
d	***Rắc co***	-			
*	Φ 15	-	11.818		
*	Φ 20	-	14.545		
*	Φ 25	-	22.727		
*	Φ 32	-	30.000		
*	Φ 40	-	40.000		
*	Φ 50	-	55.455		
*	Φ 66	-	100.000		
*	Φ 80	-	150.909		
*	Φ 100	-	255.455		
đ	***Côn***	-			
*	Φ 20	-	5.455		
*	Φ 25	-	8.182		
*	Φ 32	-	11.818		
*	Φ 40	Cái	14.545		
*	Φ 50	-	22.727		
*	Φ 66	-	43.636		
*	Φ 80	-	53.636		
*	Φ 100	-	88.182		
e	***Chếch***	-			
*	Φ 15	-	5.455		
*	Φ 20	-	6.364		
*	Φ 25	-	10.000		
*	Φ 32	-	14.545		

*	Φ 40	-	20.000		
*	Φ 50	-	30.000		
*	Φ 66	-	54.545		
*	Φ 80	-	70.000		
*	Φ 100	-	129.091		

135	**Ống nước và phụ tùng ống uPVC - Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM& XD Bình Tiến - Số nhà 145, tổ 3, phường Đề Thám, TP. Cao Bằng)**				
1	**Ống uPVC**				
*	*Ống nước uPVC Φ 21*	m			
	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	-	5.100		
	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	-	8.200		
*	*Ống nước uPVC Φ 27*	-			
	DN 27 x 1,0 - PN 6 - Thoát	-	6.300		
	DN 27 x 1,6 - PN 12,5 - C1	-	9.500		
	DN 27 x 2,0 - PN 12,5 - C2	-	10.400		
*	*Ống nước uPVC Φ 34*	-		Đã công bố hợp quy	
	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	-	8.200		
	DN 34 x 1,7 - PN 12,5 - C1	-	12.000		
	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	-	14.300		
*	*Ống nước uPVC Φ 42*	m			
	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	-	12.200		
	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	-	16.400		
	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	-	18.300		
*	*Ống nước uPVC Φ 48*	-			
	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	-	14.300		
	DN 48 x 1,9 - PN 8 - C1	-	19.500		
	DN 48 x 2,0 - PN 10 - C2	-	22.100		
*	*Ống nước uPVC Φ 60*	-			
	DN 60 x 1,4 - PN 5 - Thoát	-	18.600		

	DN 60 x 1,9 - PN 6 - C1	-	27.700		
	DN 60 x 2,3 - PN 8 - C2	-	31.600		
*	*Ống nước uPVC Φ 75*	-			
	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	-	24.200		
	DN 75 x 1,9 - PN 5 - C0	-	29.700		
	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	-	34.500		
	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	-	44.300		
	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	-	54.100		
*	*Ống nước uPVC Φ 90*	-			
	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	-	30.610		
	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	-	34.400		
	DN 90 x 1,8 - PN 5 - C1	-	42.100	Đã công bố hợp quy	
	DN 90 x 1,8 - PN 6 - C2	-	50.200		
	DN 90 x 1,8 - PN 8 - C3	-	63.900		
*	*Ống nước uPVC Φ 110*	-			
	DN 110 x 1,8 - PN 4 - Thoát	-	41.800		
	DN 110 x 2,2 - PN 5 - C0	-	51.000		
	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	-	59.600		
	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	-	76.400		
	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	-	93.200		
*	*Ống nước uPVC Φ 125*	m			
	DN 125 x 3,0 - PN 6 - C1	-	76.500		
	DN 125 x 3,9 - PN 8 - C2	-	98.500		
	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	-	119.500		
*	*Ống nước uPVC Φ 140*	-			
	DN 140 x 3,3 - PN 6 - C1	-	94.700		
	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	-	121.700		
	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	-	150.300		
*	*Ống nước uPVC Φ 160*	-			
	DN 160 x 3,8 - PN 6 - C1	-	123.700		

	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	-	156.600		
	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	-	197.000		
*	*Ống nước uPVC Φ 180*	-			
	DN 160 x 5,5 - PN 8 - C2	-	198.000		
	DN 160 x 6,9 - PN 10 - C3	-	244.900		
*	*Ống nước uPVC Φ 200*	-			
	DN 200 x 4,7 - PN 6 - C1	-	189.600		
	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	-	248.100		
	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	-	303.300		
*	*Ống nước uPVC Φ 225*	-			
	DN 225 x 5,3 - PN 6 - C1	-	240.900		
	DN 225 x 6,9 - PN 8 - C2	-	308.300		
	DN 225 x 8,6 - PN 10 - C3	-	380.100		
*	*Ống nước uPVC Φ 250*	-			
	DN 250 x 5,9 - PN 6 - C1	-	295.900		
	DN 250 x 7,7 - PN 8 - C2	-	381.900		
	DN 250 x 9,6 - PN 10 - C3	-	470.700	Đã công bố hợp quy	
*	*Ống nước uPVC Φ 280*	-			
	DN 280 x 6,6 - PN 6 - C1	-	370.600		
	DN 280 x 8,6 - PN 8 - C2	-	477.000		
	DN 280 x 10,7 - PN 10 - C3	m	587.100		
*	*Ống nước uPVC Φ 315*	-			
	DN 315 x 7,4 - PN 6 - C1	-	467.000		
	DN 315 x 9,7 - PN 8 - C2	-	604.200		
	DN 315 x 9,7 - PN 10 - C3	-	747.400		
*	*Ống nước uPVC Φ 355*	-			
	DN 355 x 8,4 - PN 6 - C1	-	596.100		
	DN 355 x 10,9 - PN 8 - C2	-	763.600		
	DN 355 x 13,6 - PN 10 - C3	-	944.200		
*	*Ống nước uPVC Φ 400*	-			

	DN 400 x 9,4 - PN 6 - C1	-	750.900		
	DN 400 x 12,3 - PN 8 - C2	-	972.000		
	DN 400 x 19,1 - PN 12,5 - C3	-	1.475.300		
2	**Phụ tùng ống uPVC**	Cái			
a	***Nối thẳng***	-			
	Nối 20 D	-	600		
	Nối 25 D	-	1.100		
	Nối 32 D	-	1.300		
	Nối 40 D	-	5.600		
	Nối 50 D	-	7.200		
	Nối 50 M	-	3.200		
	Nối 63 D	-	11.000		
	Nối 63 M	-	5.400		
	Nối 75 D	-	19.100		
	Nối 75 M	-	8.700		
	Nối 90 D	-	31.000		
	Nối 90 M	-	13.900		
	Nối 110 M	-	24.000		
	Nối 125 TC	-	34.000		
	Nối 140 TC	-	46.400	Đã công bố hợp quy	
	Nối 160 TC	Cái	67.600		
	Nối 180 TC	-	87.400		
	Nối 200 TC	-	11.000		
b	***Nối ren trong***				
	Nối 20 RT 21D	-	1.800		
	Nối 25 RT 27D	-	1.600		
	Nối 32 RT 34D	-	1.800		
	Nối 40 RT 42D	-	2.800		
	Nối 50 RT 49D	-	3.900		
c	***Nối ren ngoài***				
	Nối 20 RN 21D	-	800		

	Nối 25 RN 27D	-	1.100		
	Nối 32 RN 34D	-	1.900		
	Nối 40 RN 42D	-	2.700		
	Nối 50 RN 49D	-	3.900		
d	***Nối giảm (chuyển bậc)***	Cái			
	Nối giảm 25x20 D	-	1.000		
	Nối giảm 32x20 D	-	1.300		
	Nối giảm 32x25 D	-	1.500		
	Nối giảm 40x20 D	-	1.500		
	Nối giảm 40x25 D	-	1.800		
	Nối giảm 40x32 NK	-	2.300		
	Nối giảm 40x32 TC	-	2.000		
	Nối giảm 50x20 NK	-	2.500		
	Nối giảm 50x25 D	-	2.400		
	Nối giảm 50x32 D	-	2.400		
	Nối giảm 50x40 NK	-	3.300		
	Nối giảm 50x40 TC	-	2.800		
	Nối giảm 63x25 D	-	3.800	Đã công bố hợp quy	
	Nối giảm 63x32 D	-	3.800		
	Nối giảm 63x40 NK	-	4.800		
	Nối giảm 63x50 NK	Cái	4.800		
	Nối giảm 63x50 TC	-	3.800		
	Nối giảm 75x40 NK	-	5.700		
	Nối giảm 75x50 NK	-	5.800		
	Nối giảm 75x63 TC	-	6.700		
	Nối giảm 90x40 NK	-	10.000		
	Nối giảm 90x50 NK	-	8.300		
	Nối giảm 90x63 D	-	25.700		
	Nối giảm 90x63 M	-	1.393.700		
	Nối giảm 90x75 NK	-	2.130.370		
	Nối giảm 90x75 TC	-	1.715.450		

	Nối giảm 110x63 D	-	2.628.010		
	Nối giảm 110x63 M	-	2.159.960		
	Nối giảm 110x75 NK	-	3.293.180		
	Nối giảm 110x90 NK	-	2.725.910		
	Nối giảm 110x90 TC	-	4.155.910		
	Nối giảm 125x110 TC	-	30.100		
	Nối giảm 140x125 TC	-	42.500		
	Nối giảm 160x140 TC	-	60.500		
	Nối giảm 180x160 TC	-	80.500		
	Nối giảm 200x180 TC	-	114.400		
đ	***Tê (ba chạc 90độ)***				
	Tê 20 D	-	1.600		
	Tê 25 D	-	2.700		
	Tê 32 D	-	3.500		
	Tê 40 D	-	5.100		
	Tê 50 D	-	14.900		
	Tê 50 M	-	6.300		
	Tê 63 D	-	23.100		
	Tê 63 M	-	11.400		
	Tê 75 D	-	43.600		
	Tê 75 M	Cái	17.300	Đã công bố hợp quy	
	Tê 90 D	-	42.500		
	Tê 90 M	-	25.700		
	Tê 110 D	-	60.800		
	Tê 110 M	-	43.300		
	Tê 140 M	-	109.900		
	Tê 160 M	-	120.700		
	Tê 225 D	-	558.400		
e	***Tê rút (ba chạc 90độ giảm)***				
	Tê 25x20 D	-	1.900		
	Tê 32x20 D	-	2.300		

	Tê 32x25 D	-	2.900	Đã công bố hợp quy	
	Tê 40x20 D	-	3.300		
	Tê 40x25 D	-	3.800		
	Tê 40x32 D	-	8.100		
	Tê 50x20 NK	-	5.200		
	Tê 50x25 NK	-	5.600		
	Tê 50x32 NK	-	5.800		
	Tê 50x40 NK	-	14.400		
	Tê 63x25 D	-	7.600		
	Tê 63x32 D	-	8.600		
	Tê 63x40 D	-	19.100		
	Tê 63x50 NK	-	22.500		
	Tê 75x32 NK	-	12.700		
	Tê 75x40 NK	-	13.500		
	Tê 75x50 NK	-	15.300		
	Tê 75x63 NK	-	17.100		
	Tê 90x50 NK	-	43.400		
	Tê 90x63 D	-	31.800		
	Tê 90x63 M	-	23.900		
	Tê 90x75 NK	-	51.700		
	Tê 110x50 NK	Cái	74.400		
	Tê 110x63 D	-	89.600		
	Tê 110x63 M	-	37.300		
	Tê 110x75 NK	-	79.400		
	Tê 110x90 NK	-	107.100		
ê	***Tê cong (ba chạc 90độ)***				
	Tê cong 63 M	-	14.300		
	Tê cong 90 M	-	55.200		
	Tê cong 110 M	-	104.500		
f	***Chữ Y (ba chạc 45độ)***				
	Y 63 M	-	12.400		

	Y 75 M	-	24.900		
	Y 90 M	-	30.900		
	Y 110 M	-	44.000		
	Y 140 M	-	147.100		
	Y 160 M	-	213.200		
g	***Rắc co (khớp nối sống)***				
	Rắc co 20 NK	-	7.100		
	Rắc co 25 NK	-	9.600		
	Rắc co 32 NK	-	15.100		
	Rắc co 40 NK	-	22.100		
	Rắc co 50 NK	-	31.400		
	Rắc co 63 NK	-	46.700		
h	***Van cầu***				
	Van cầu 20 NK	-	10.500		
	Van cầu 25 NK	-	16.300		
	Van cầu 32 NK	-	22.600	Đã công bố hợp quy	
	Van cầu 40 NK	-	35.800		
	Van cầu 50 NK	-	45.400		
	Van cầu 63 NK	-	83.400		
i	***Van một chiều***				
	Van 1 chiều 25 NK	Cái	15.700		
	Van 1 chiều 32 NK	-	19.400		
	Van 1 chiều 40 NK	-	36.200		
	Van 1 chiều 50 NK	-	48.400		
	Van 1 chiều 63 NK	-	89.800		
k	***Co 90^o(nối góc 90°)***				
	Φ 20 D	-	1.100		
	Φ 25 D	-	1.500		
	Φ 32 D	-	2.200		
	Φ 40 D	-	3.500		

	Φ 50 D	-	10.400		
	Φ 50 M	-	6.500		
	Φ 63 D	-	17.600		
	Φ 63 M	-	7.200		
	Φ 75 D	-	28.300		
	Φ 75 M	-	14.900		
	Φ 90 D	-	29.500		
	Φ 90 M	-	20.000		
	Φ 110 D	-	32.100		
	Φ 110 M	-	42.500		
	Φ 125 TC	-	64.500		
	Φ 140 TC	-	91.600		
	Φ 140 M	-	73.700		
	Φ 160 D	-	92.100		
	Φ 160 M	-	219.400	Đã công bố hợp quy	
	Φ 160 TC	-	133.300		
	Φ 180 TC	-	182.500		
	Φ 200 TC	-	279.100		
	Φ 225 D	-	437.700		
l	***Co 45^o(nối góc 45°)***				
	Φ 20 D	Cái	1.000		
	Φ 25 D	-	1.300		
	Φ 32 D	-	1.800		
	Φ 40 D	-	2.400		
	Φ 50 D	-	8.000		
	Φ 50 M	-	4.200		
	Φ 63 D	-	13.300		
	Φ 63 M	-	6.800		
	Φ 75 D	-	25.600		

	Φ 75 M	-	9.700		
	Φ 90 D	-	22.800		
	Φ 90 M	-	15.300		
	Φ 110 D	-	41.000		
	Φ 110 M	-	24.600		
	Φ 125 TC	-	61.400		
	Φ 140 M	-	54.000		
	Φ 140 D	-	116.900		
	Φ 140 TC	-	86.900		
	Φ 160 M	-	79.900		
	Φ 160 D	-	198.200	Đã công bố hợp quy	
	Φ 160 TC	-	126.500		
	Φ 180 TC	-	173.100		
	Φ 200 TC	-	213.300		
m	***Co rút (nối góc 90° giảm)***				
	Co 25x20 D	-	1.800		
	Co 32x25 D	-	3.000		
n	***Co 3 nhánh***				
	Co 20 D	-	1.500		
	Co 25 D	Cái	2.800		
136	**Ống và phụ tùng ống PP-R - Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc**	**m**			
1	**Ống PP-R**				
*	*Ống nước PP-R Φ 20*	-		Chưa có công bố hợp quy	
	DN 20 x 1,9 - PN 10 - Lạnh	-	18.100		
	DN 20 x 3,4 - PN 20 - Nóng	-	29.000		
*	*Ống nước PP-R Φ 25*	-			
	DN 25 x 2,3 - PN 10 - Lạnh	-	27.500		
	DN 25 x 4,2 - PN 20 - Nóng	-	44.600		
*	*Ống nước PP-R Φ 32*	-			

	DN 32 x 2,9 - PN 10 - Lạnh	-	43.600		
	DN 32 x 5,4 - PN 20 - Nóng	-	72.800		
*	*Ống nước PP-R Φ 40*	-			
	DN 40 x 3,7 - PN 10 - Lạnh	-	69.100		
	DN 40 x 6,7 - PN 20 - Nóng	-	112.500		
*	*Ống nước PP-R Φ 50*	-			
	DN 50 x 4,6 - PN 10 - Lạnh	-	106.800		
	DN 50 x 8,3 - PN 20 - Nóng	-	174.300		
*	*Ống nước PP-R Φ 63*	-			
	DN 63 x 5,8 - PN 10 - Lạnh	-	168.700		
	DN 63 x 10,5 - PN 20 - Nóng	-	276.800		
*	*Ống nước PP-R Φ 75*	-			
	DN 75 x 6,8 - PN 10 - Lạnh	-	285.000		
	DN 75 x 12,5 - PN 20 - Nóng	-	572.000		
*	*Ống nước PP-R Φ 90*	-			
	DN 90 x 8,2 - PN 10 - Lạnh	-	600.000	Chưa có công bố hợp quy	
	DN 90 x 15,0 - PN 20 - Nóng	-	821.000		
*	*Ống nước PP-R Φ 110*	-			
	DN 110 x 10,0 - PN 10 - Lạnh	-	897.000		
	DN 110 x 18,3 - PN 20 - Nóng	m	1.424.000		
*	*Ống nước PP-R Φ 160*	-			
	DN 160 x 14,6 - PN 10 - Lạnh	-	2.032.000		
	DN 160 x 26,6 - PN 20 - Nóng	-	3.300.000		
2	**Phụ tùng ống PP-R**	Cái			
a	***Nối thẳng***	-			
	Φ 20	-	5.300		
	Φ 25	-	7.700		
	Φ 32	-	9.700		
	Φ 40	-	20.000		
	Φ 50	-	30.000		

	Φ 63	-	55.000		
	Φ 75	-	111.000		
	Φ 90	-	173.000		
	Φ 110	-	289.000		
	Φ 160	-	665.000		
b	***Nối ren trong***	-			
	Nối ren trong 20x1/2"	-	51.000		
	Nối ren trong 20x3/4"	-	68.000		
	Nối ren trong 25x1/2"	-	57.000		
	Nối ren trong 25x3/4"	-	68.000		
	Nối ren trong 32x3/4"	-	109.000		
	Nối ren trong 32x1"	-	232.000		
	Nối ren trong 40x1"	-	302.000		
	Nối ren trong 40x1.1/4"	-	302.000		
	Nối ren trong 50x1.1/2"	-	310.000		
	Nối ren trong 63x2"	-	515.000		
	Nối ren trong 75x2.1/2"	-	1.165.000	Chưa có công bố hợp quy	
c	***Nối ren ngoài***	-			
	Nối ren ngoài 20x1/2"	-	58.000		
	Nối ren ngoài 20x3/4"	Cái	82.000		
	Nối ren ngoài 25x1/2"	-	59.000		
	Nối ren ngoài 25x3/4"	-	83.000		
	Nối ren ngoài 32x1"	-	262.000		
	Nối ren ngoài 40x1.1/4"	-	334.000		
	Nối ren ngoài 50x1.1/2"	-	463.000		
	Nối ren ngoài 63x2"	-	556.000		
	Nối ren ngoài 75x2.1/2"	-	1.450.000		
d	***Khớp nối sống (rắc co) ren trong***	-			
	Khớp nối ren trong 20x1/2"	-	140.000		
	Khớp nối ren trong 25x3/4"	-	188.000		

	Khớp nối ren trong 32x1”	-	274.000		
	Khớp nối ren trong 40x1.1/4”	-	451.000		
	Khớp nối ren trong 50x1.1/2”	-	773.000		
	Khớp nối ren trong 63x2”	-	1.292.000		
d	***Khớp nối sống (rắc co) ren ngoài***	-			
	Khớp nối ren ngoài 20x1/2”	-	158.000		
	Khớp nối ren ngoài 25x3/4”	-	201.000		
	Khớp nối ren ngoài 32x1”	-	280.000		
	Khớp nối ren ngoài 40x1.1/4”	-	503.000		
	Khớp nối ren ngoài 50x1.1/2”	-	845.000		
đ	***Nối giảm***	-			
	Nối giảm 25x20	-	6.500		
	Nối giảm 32x20	-	8.900		
	Nối giảm 32x25	-	10.500		
	Nối giảm 40x20	-	14.500		
	Nối giảm 40x25	-	15.500	Chưa có công bố hợp quy	
	Nối giảm 40x32	Cái	16.500		
	Nối giảm 50x20	-	25.500		
	Nối giảm 50x25	-	27.000		
	Nối giảm 50x32	-	27.500		
	Nối giảm 50x40	-	32.500		
	Nối giảm 63x20	-	50.000		
	Nối giảm 63x25	-	54.500		
	Nối giảm 63x32	-	58.500		
	Nối giảm 63x40	-	60.500		
	Nối giảm 63x50	-	62.500		
	Nối giảm 75x32	-	70.000		

	Nối giảm 75x40	-	77.000		
	Nối giảm 75x50	-	77.000		
	Nối giảm 75x63	-	121.000		
	Nối giảm 90x40	-	120.000		
	Nối giảm 90x50	-	155.000		
	Nối giảm 90x63	-	163.000		
	Nối giảm 90x25	-	170.000		
	Nối giảm 110x50	-	243.000		
	Nối giảm 110x63	-	287.000		
	Nối giảm 110x75	-	292.000		
	Nối giảm 110x90	-	294.000		
	Nối giảm 160x110	-	958.000		
e	***Khớp nối sống (rắc co hàn)***				
	Φ 20	-	73.000	Chưa có công bố hợp quy	
	Φ 25	-	105.000		
	Φ 32	-	119.000		
	Φ 40	Cái	170.000		
	Φ 50	-	170.000		
ê	***Nắp bịt (khóa) hàn***				
	Φ 20	-	11.000		
	Φ 25	-	13.000		
	Φ 32	-	15.000		
	Φ 40	-	20.000		
	Φ 50	-	51.000		
	Φ 63	-	65.000		
	Φ 75	-	74.000		
	Φ 90	-	195.000		

f	***Tê đều (ba chạc 90°)***				
	Φ 20	-	8.100		
	Φ 25	-	12.000		
	Φ 32	-	19.000		
	Φ 40	-	35.000		
	Φ 50	-	60.000		
	Φ 63	-	125.000		
	Φ 75	-	290.000		
	Φ 90	-	475.000		
	Φ 110	-	708.000		
	Φ 160	-	1.541.000		
g	***Tê ren trong***				
	Tê ren trong 20x1/2"	-	56.000		
	Tê ren trong 20x3/4"	-	81.000		
	Tê ren trong 25x1/2"	-	58.000		
	Tê ren trong 25x3/4"	-	77.000		
	Tê ren trong 32x1"	Cái	250.000	Chưa có công bố hợp quy	
h	***Tê ren ngoài***				
	Tê ren ngoài 20x1/2"	-	66.000		
	Tê ren ngoài 20x3/4"	-	87.000		
	Tê ren ngoài 25x1/2"	-	73.000		
	Tê ren ngoài 25x3/4"	-	88.000		
i	***Nắp khóa ren ngoài***				
	Nắp khóa ren ngoài 20x1/2"	-	8.900		
	Nắp khóa ren ngoài 25x3/4"	-	11.000		
k	***Van xoay***				
	Van xoay 20	-	186.000		

	Van xoay 25	-	292.000	Chưa có công bố hợp quy	
	Van xoay 32	-	301.000		
	Van xoay 40	-	455.000		
	Van xoay 50	-	604.000		
	Van xoay 63	-	1.015.000		
	Van xoay 75	-	1.250.000		
	Van xoay 90	-	2.100.000		
l	***Van bi gạt nóng***				
	Van bi gạt nóng 20	-	106.000		
	Van bi gạt nóng 25	-	129.000		
	Van bi gạt nóng 32	-	250.000		
	Van bi gạt nóng 40	-	501.000		
	Van bi gạt nóng 50	-	780.000		
	Van bi gạt nóng 63	-	1.415.000		
m	***Van bi gạt lạnh***				
	Van bi gạt lạnh 20	-	68.000		
	Van bi gạt lạnh 25	Cái	83.000		
	Van bi gạt lạnh 32	-	126.000		
	Van bi gạt lạnh 40	-	186.000		
	Van bi gạt lạnh 50	-	312.000		
	Van bi gạt lạnh 63	-	513.000		
n	***Co 45° (nối góc 45°)***				
	Φ 20	-	6.500		
	Φ 25	-	9.700		
	Φ 32	-	14.500		
	Φ 40	-	26.500		
	Φ 50	-	45.500		

	Φ 63	-	93.000		
	Φ 75	-	153.000		
	Φ 90	-	254.000		
	Φ 110	-	455.000		
	Φ 160	-	906.000		
o	***Co 90° (nối góc 90°)***				
	Φ 20	-	6.100		
	Φ 25	-	9.700		
	Φ 32	-	15.000		
	Φ 40	-	28.000		
	Φ 50	-	57.000		
	Φ 63	-	89.000		
	Φ 75	-	182.000		
	Φ 90	-	314.000	Chưa có công bố hợp quy	
	Φ 110	-	564.000		
	Φ 160	-	1.489.000		
p	***Co 90° ren ngoài***				
	Co 90° ren ngoài 20x1/2"	Cái	61.000		
	Co 90° ren ngoài 20x3/4"	-	94.000		
	Co 90° ren ngoài 25x1/2"	-	71.000		
	Co 90° ren ngoài 25x3/4"	-	88.000		
	Co 90° ren ngoài 32x3/4"	-	112.000		
	Co 90° ren ngoài 32x1"	-	278.000		
q	***Co 90° ren trong***				
	Co 90° ren trong 20x1/2"	-	52.000		
	Co 90° ren trong 20x3/4"	-	72.000		
	Co 90° ren trong 25x1/2"	-	59.000		

	Co 90° ren trong 25x3/4"	-	73.000		
	Co 90° ren trong 32x3/4"	-	109.000		
	Co 90° ren trong 32x1"	-	250.000		
r	***Co 90° giảm (nối góc giảm)***				
	Co 90° giảm 25x20	-	8.900		
	Co 90° giảm 32x20	-	13.000		
	Co 90° giảm 32x25	-	15.000		
s	***Nắp bịt (khóa) hàn***				
	Φ 20°	-	11.000		
	Φ 25°	-	13.000		
	Φ 32°	-	15.000		
	Φ 40°	-	20.000		
	Φ 50°	-	51.000	Chưa có công bố hợp quy	
	Φ 63°	-	67.000		
	Φ 75°	-	120.000		
	Φ 90°	-	195.000		
t	***Tê đều (ba chạc 90°)***				
	Φ 20°	Cái	7.300		
	Φ 25°	-	12.000		
	Φ 32°	-	19.000		
	Φ 40°	-	35.000		
	Φ 50°	-	60.000		
	Φ 63°	-	125.000		
	Φ 75°	-	290.000		
	Φ 90°	-	475.000		
	Φ 110°	-	708.000		
	Φ 160°	-	1.900.000		

u	***Tê 90º ren trong***				
	Φ 20x1/2"	-	56.000		
	Φ 20x3/4"	-	81.000		
	Φ 25x1/2"	-	58.000		
	Φ 25x3/4"	-	77.000		
	Φ 32x1"	-	250.000	Chưa có công bố hợp quy	
v	***Tê 90º ren ngoài***				
	Φ 20x1/2"	-	66.000		
	Φ 20x3/4"	-	95.000		
	Φ 25x1/2"	-	73.000		
	Φ 25x3/4"	-	88.000		
137	**Ống HDPE - Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc**	**m**			
*	*Ống HDPE Φ 20*	-			
	DN 20 x 2,0 PN 16,0	-	7.800		
	DN 20 x 2,3 PN 20,0	-	9.000		
*	*Ống HDPE Φ 25*				
	DN 25 x 2,0 PN 12,5	**m**	10.000		
	DN 25 x 2,3 PN 16,0	-	11.500		
	DN 25 x 3,0 PN 20,0	-	14.200		
*	*Ống HDPE Φ 32*			Chưa có công bố hợp quy	
	DN 32 x 2,0 PN 10	-	13.100		
	DN 32 x 2,4 PN 12,5	-	15.500		
	DN 32 x 3,0 PN 15,0	-	18.700		
	DN 32 x 3,6 PN 20,0	-	22.000		
*	*Ống HDPE Φ 40*				
	DN 40 x 2,0 PN 8	-	16.500		
	DN 40 x 2,4 PN 10,0	-	19.700		

	DN 40 x 3,0 PN 12,5	-	23.900		
	DN 40 x 3,7 PN 16,0	-	28.900		
	DN 40 x 4,5 PN 20,0	-	34.400		
*	*Ống HDPE Φ 50*				
	DN 50 x 2,4 PN 8	-	25.100		
	DN 50 x 3,0 PN 10	-	30.400		
	DN 50 x 3,7 PN 12,5	-	37.000		
	DN 50 x 4,6 PN 16,0	-	44.900		
	DN 50 x 5,6 PN 20	-	53.200		
*	*Ống HDPE Φ 63*				
	DN 63 x 3,0 PN 8	-	39.400		
	DN 63 x 3,8 PN 10	-	48.500		
	DN 63 x 4,7 PN 12,5	-	58.900	Chưa có công bố hợp quy	
	DN 63 x 5,8 PN 16	-	71.000		
	DN 63 x 7,1 PN 20,0	-	85.000		
*	*Ống HDPE Φ 75*				
	DN 75 x 3,6 PN 8	**m**	55.600		
	DN 75 x 4,5 PN 10	-	68.400		
	DN 75 x 5,6 PN 12,5	-	83.400		
	DN 75 x 6,8 PN 16	-	99.100		
	DN 75 x 8,4 PN 20	-	119.500		
*	*Ống HDPE Φ 90*				
	DN 90 x 4,3 PN 8	-	79.800		
	DN 90 x 5,4 PN 10	-	98.400		
	DN 90 x 6,7 PN 12,5	-	119.500		
	DN 90 x 8,2 PN 16	-	143.600		
	DN 90 x 10,1 PN 20	-	172.300		

*	*Ống HDPE Φ 110*				
	DN 110 x 4,2 PN 6	-	96.400		
	DN 110 x 5,3 PN 8	-	119.700		
	DN 110 x 6,6 PN 10	-	146.400		
	DN 110 x 8,1 PN 12,5	-	177.100		
	DN 110 x 10,0 PN 16	-	213.000		
*	*Ống HDPE Φ 125*				
	DN 125 x 4,8 PN 6	-	124.200		
	DN 125 x 6,0 PN 8	-	153.000		
	DN 125 x 7,4 PN 10	-	186.800		
	DN 125 x 9,2 PN 12,5	-	228.200		
	DN 125 x 11,4 PN 16	-	276.300		
*	*Ống HDPE Φ 140*			Chưa có công bố hợp quy	
	DN 140 x 5,4 PN 6	-	156.700		
	DN 140 x 6,7 PN 8	-	191.600		
	DN 140 x 8,3 PN 10	-	234.500		
	DN 140 x 10,3 PN 12,5	**m**	285.700		
	DN 140 x 12,7 PN 16	-	344.400		
*	*Ống HDPE Φ 160*				
	DN 160 x 6,2 PN 6	-	205.600		
	DN 160 x 7,7 PN 8	-	251.300		
	DN 160 x 9,5 PN 10	-	306.000		
	DN 160 x 11,8 PN 12,5	-	373.000		
	DN 160 x 14,6 PN 16	-	452.100		
*	*Ống HDPE Φ 180*				
	DN 180 x 6,9 PN 6	-	256.000		
	DN 180 x 8,6 PN 8	-	315.800		

	DN 180 x 10,7 PN 10	-	387.100	Chưa có công bố hợp quy	
	DN 180 x 13,3 PN 12,5	-	473.400		
	DN 180 x 16,4 PN 16	-	571.500		
*	*Ống HDPE Φ 200*				
	DN 200 x 7,7 PN 6	-	317.500		
	DN 200 x 9,6 PN 8	-	391.300		
	DN 200 x 11,9 PN 10	-	477.600		
	DN 200 x 14,7 PN 12,5	-	580.600		
	DN 200 x 18,2 PN 16	-	704.800		
*	*Ống HDPE Φ 225*				
	DN 225 x 8,6 PN 6	-	398.900		
	DN 225 x 10,8 PN 8	-	494.400		
	DN 225 x 13,4 PN10	-	605.800		
	DN 225 x 16,6 PN 12,5	-	737.300		
	DN 225 x 20,5 PN 16	-	892.000		
*	*Ống HDPE Φ 250*				
	DN 250 x 9,6 PN 6	**m**	494.300		
	DN 250 x 11,9 PN 8	-	605.100		
	DN 250 x 14,8 PN 10	-	742.400		
	DN 250 x 18,4 PN12,5	-	908.300		
	DN 250 x 22,7 PN 16	-	1.097.100		

138	**Tôn lợp SUNTEK (Tôn thường)**	**m^2**		Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
*	- EC-11 dày 0,35mm 11 sóng	-	89.091		
*	- EC-11 dày 0,40mm 11sóng	-	96.364		
*	- EC-11 dày 0,45mm 11 sóng	-	100.909		
*	- EK-106 dày 0,35mm 6 sóng	-	89.091		
*	- EK-106 dày 0,40mm 6 sóng	-	96.364		

*	- EK-106 dày 0,45mm 6 sóng	-	100.909		
*	- EK-108 dày 0,35mm 5 sóng	-	88.182		
*	- EK-108 dày 0,40mm 5 sóng	-	94.545		
*	- EK-108 dày 0,45mm 5 sóng	-	99.091		
139	**Tôn lợp SUNTEK (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm A/Z50, sơn POLYESTE)**	**m^2**			
*	- ELOK 420 dày 0,45mm G550	-	140.909		
*	- ESEAM 480 dày 0,45mm G340	-	129.091		
140	**Tôn lợp SUNTEK (Tôn chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z50)**	**m^2**			
*	- H-EPU1 dày 0,35mm 11 sóng	-	183.636		
*	- H-EPU1 dày 0,40mm 11 sóng	-	190.909		
*	- H-EPU1 dày 0,45mm 11 sóng	-	195.455		
*	- H-EPU1 dày 0,35mm 6 sóng	-	180.909		
*	- H-EPU1 dày 0,40mm 6 sóng	-	187.273		
*	- H-EPU1 dày 0,45mm 6 sóng	-	191.818		
141	**Tôn lợp SUNTEK (Tôn chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50)**	**m^2**		Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
*	- EPU1 dày 0,35mm 11 sóng	**m^2**	177.273		
*	- EPU1 dày 0,40mm 11 sóng	-	184.545		
*	- EPU1 dày 0,45mm 11 sóng	-	189.091		
*	- EPU1 dày 0,35mm 6 sóng	-	174.545		
*	- EPU1 dày 0,40mm 6 sóng	-	180.909		
*	- EPU1 dày 0,45mm 6 sóng	-	185.455		
142	**Máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn tôn SUNTEK**	**m**			
*	- Khổ rộng 300mm,độ dày 0,35mm	-	29.091		
*	- Khổ rộng 400mm,độ dày 0,35mm	-	35.455		
*	- Khổ rộng 600mm,độ dày 0,35mm	-	49.091		
*	- Khổ rộng 300mm,độ dày 0,40mm	-	30.909		
*	- Khổ rộng 400mm,độ dày 0,40mm	-	39.091		
*	- Khổ rộng 600mm,độ dày 0,40mm	-	53.636		

*	- Khổ rộng 300mm,độ dày 0,45mm	-	32.727		
*	- Khổ rộng 400mm,độ dày 0,45mm	-	40.909		
*	- Khổ rộng 600mm,độ dày 0,45mm	-	58.182		
143a	**Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z150, sơn polyester, G550)**	**m^2**			
*	- AC-11 dày 0,45mm 11 sóng	-	155.455		
*	- AC-11 dày 0,47mm 11 sóng	-	158.182		
*	- ATEK-1000 dày 0,45mm 6 sóng	-	156.364		
*	- ATEK-1000 dày 0,47mm 6 sóng	-	159.091		
*	- ATEK-1088 dày 0,45mm 5 sóng	-	152.727		
*	- ATEK-1088 dày 0,47mm 5 sóng	-	155.455		
143b	**Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550)**	**m^2**			
*	- AD-11 dày 0,42mm 11 sóng	-	147.273	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
*	- AD-11 dày 0,45mm 11 sóng	-	150.000		
*	- AD-06 dày 0,42mm 6 sóng	-	148.182		
*	- AD-06 dày 0,45mm 6 sóng	-	150.909		
*	- AD-06 dày 0,42mm 5 sóng	-	144.545		
*	- AD-06 dày 0,45mm 5 sóng	-	147.273		
143c	**Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G300)**	**m^2**			
*	- ADTILE dày 0,42mm 6 sóng giả ngói	-	157.273		
143d	**Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550/G340)**	**m^2**			
*	- ALOK 420 màu dày 0,45mm	-	194.545		
*	- ALOK 420 màu dày 0,47mm	-	198.182		
*	- ASEAM 480 màu dày 0,45mm	-	177.273		
*	- ASEAM 480 màu dày 0,47mm	-	180.909		
144a	**Tôn AUSTNAM (tôn chống nóng chóng, chống ồn dày 18mm, tôn mạ A/z150)**	**m^2**			
*	- APU1 dày 0,45mm 11 sóng	-	239.091		

*	- APU1 dày 0,47mm 11sóng	-	241.818	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
*	- APU1 dày 0,45mm 06 sóng	-	235.455		
*	- APU1 dày 0,47mm 06 sóng	-	238.182		
144b	**Tôn AUSTNAM (tôn chống nóng chóng, chống ồn dày 18mm, tôn mạ A/z100)**	**m^2**			
*	- ADPU1 dày 0,40mm 11 sóng	-	228.182		
*	- ADPU1 dày 0,42mm 11sóng	-	230.000		
*	- ADPU1 dày 0,40mm 06 sóng	-	224.545		
*	- ADPU1 dày 0,42mm 06sóng	-	226.364		
144c	**Tôn AUSTNAM (tôn chống nóng chóng, chống ồn ÉP dày 50mm, tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550)**	**m^2**			
*	- AR-EPS – 0,40/50/0,35 số sóng 5 sóng	-	294.545		
*	- AR-EPS – 0,45/50/0,35 số sóng 5 sóng	-	305.455		
*	- AR-EPS – 0,40/50/0,40 số sóng 5 sóng	-	308.182		
*	- AR-EPS – 0,45/50/0,40 số sóng 5 sóng	-	318.182		
144d	**Tôn AUSTNAM (tôn chống nóng chóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100)**	**m^2**			
*	- H-APU1 dày 0,40mm 6 sóng	-	228.182		
*	- H-APU1 dày 0,42mm 6 sóng	-	230.000		
*	- H-APU1 dày 0,45mm 6 sóng	-	224.545		
*	- H-APU1 dày 0,47mm 6sóng	-	226.364		
145	**Máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn tôn AUSTNAM**	**m**			
*	- Khổ rộng 300mm,độ dày 0,42mm	-	42.727		
*	- Khổ rộng 400mm,độ dày 0,42mm	-	56.364		
*	- Khổ rộng 600mm,độ dày 0,42mm	-	81.818		
*	- Khổ rộng 300mm,độ dày 0,45mm	-	44.545		
*	- Khổ rộng 400mm,độ dày 0,45mm	-	58.182		
*	- Khổ rộng 600mm,độ dày 0,45mm	-	83.636		
*	- Khổ rộng 300mm,độ dày 0,47mm	-	45.455		
*	- Khổ rộng 400mm,độ dày 0,47mm	-	59.091		

*	- Khổ rộng 600mm,độ dày 0,47mm	-	86.364		
146	**Vật tư phụ**				
*	- Đai bắt tôn Alok	Chiếc	9.000		
*	- Vít 65mm	-	1.882		
*	- Vít 45mm	-	1.545		
*	- Vít 20mm	-	1.018		
*	- Vít bắt đai	-	600		
*	- Keo Silicone	Hộp	48.000		
Ghi chú: *Tôn PU sử dụng giấy bạc Alufilm +5.000đ/m2*					

153	Khuôn cửa gỗ nghiến 8x12	m	350.000	Chưa có công bố hợp quy	
154	Khuôn cửa gỗ nghiến 8x24	-	600.000		
155	Khuôn cửa gỗ nhóm 4 8x10	-	245.000		
156	Khuôn cửa gỗ nhóm 4 8x12	-	275.000		
157	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ nhóm 4	m^2	2.050.000		
158	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ nghiến	-	3.200.000		
159	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ giổi	-	2.500.000		
160	Cửa đi dưới pa nô trên kính 5mm gỗ nghiến	-	3.150.000		
161	Cửa đi dưới pa nô trên kính 5mm gỗ giổi	-	2.450.000		
162	Cửa đi, cửa sổ chớp gỗ nghiến	-	3.200.000		
163	Cửa đi, cửa sổ chớp gỗ giổi	-	2.500.000		
164	Cửa đi, cửa sổ kính gỗ nghiến	-	3.150.000		
165	Cửa đi, cửa sổ kính gỗ giổi	-	2.450.000		
166	Cửa kính gỗ nhóm 4	-	1.750.000		
167	Nẹp khuôn cửa gỗ giổi	m	35.000		

	KHUNG NHÔM CỬA KÍNH:				
	LOẠI CỬA ĐẾ CHỮ U				

168	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	m^2	560.000	Chưa có công bố hợp quy	
169	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	525.000		
170	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	610.000		
171	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	630.000		
172	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	m^2	610.000		
173	Cửa đi Panô nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	693.000		
174	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .	-	600.000		

	- Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.				
175	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	580.000		
176	Cửa đi Panô nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	660.000		
177	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	680.000	Chưa có công bố hợp quy	
178	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	m^2	660.000		
179	Cửa đi Panô nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	750.000		
	LOẠI CỬA ĐẾ SẬP				
180	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	600.000		

181	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	580.000	Chưa có công bố hợp quy	
182	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	650.000		
183	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	670.000		
184	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	650.000		
185	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	m^2	735.000		
186	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	640.000		

187	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	620.000	Chưa có công bố hợp quy	
188	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	700.000		
189	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	725.000		
190	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	700.000		
191	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	m^2	780.000		
	VÁCH NGĂN CÓ LÙA ĐẾ U				
192	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, có cửa lùa đế U: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm.	-	504.000		

	- Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm				
193	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, có cửa lùa đế U: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	590.000		
194	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, có cửa lùa đế U: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	560.000		
195	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, có cửa lùa đế U: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	640.000		
	VÁCH NGĂN CÓ LÙA ĐẾ SẬP				
196	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, có cửa lùa đế sập: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	550.000	Chưa có công bố hợp quy	
197	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, có cửa lùa đế sập: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	m^2	630.000		
198	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, có cửa lùa đế sập: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	600.000		
199	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, có cửa lùa đế sập: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	700.000		

200	Sắt vuông 10x10 đến 18x18(thép đặc)	Kg	14.064	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
201	Sắt vuông 18, 20 (thép rỗng)	-	14.070		
202	Sắt hộp 50 x 50	-	14.070		
203	Sắt ống Φ 60	-	14.070		
204	Sắt ống Φ 80	-	14.070		
205	Cửa sắt xếp có bịt tôn	m^2	400.000		
206	Cửa sắt xếp không bịt tôn	-	320.000		
207	Thuốc nổ AĐ1	kg	40.000	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
208	Kíp đốt số 8	cái	2.250		
209	Dây cháy chậm	m	4.800		
210	Tấm nhựa loại 60x60 cm	m^2	60.000	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
211	Tấm nhựa rộng 18 cm	-	40.000		
212	Tấm nhựa + khung xương loại 60 x 60	-	125.000		

213	**Cột điện ly tâm**	**Cột**		Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	LT 7A ,7m,KT gốc 253, KT ngọn 160	-	1.420.000		
*	LT 7B ,7m KT gốc 253, KT ngọn 160	-	1.640.000		
*	LT 7B ,7m KT gốc 253, KT ngọn 160	-	1.970.000		
*	LT 7,5A ,7,5m KT gốc 260, KT ngọn 160	-	1.580.000		
*	LT 7,5B ,7,5m KT gốc 260, KT ngọn 160	-	1.740.000		
*	LT 7,5C ,7,5m KT gốc 262, KT ngọn 160	-	1.970.000		
*	LT 8,5A, 8,5m KT gốc 273, KT ngọn 160	-	1.650.000		
*	LT 8,5B, 8,5m KT gốc 273, KT ngọn 160	-	1.860.000		
*	LT 8,5C, 8,5m KT gốc 273, KT ngọn 160	-	2.260.000		
*	LT10A, 10m ,KT gốc 323, KT ngọn 190	-	2.410.000		
*	LT10B, 10m, KT gốc 323, KT ngọn 190	-	2.460.000		
*	LT10C, 10m, KT gốc 323, KT ngọn 190	-	2.580.000		
*	LT12A, dài 12m, KT gốc 350, KT ngọn 190	-	3.660.000		

*	LT12B, dài 12m, KT gốc 350, KT ngọn 190	-	4.210.000		
*	LT12C, dài 12m, KT gốc 350, KT ngọn 190	-	5.110.000		
*	LT14A, (G4 -N10) dài 14m, KT gốc 376, KT ngọn 190	-	8.230.000		
*	LT14B, (G4 -N10) dài 14m, KT gốc 376, KT ngọn 190	-	9.440.000		
*	LT14C, (G4 -N10) dài 14m, KT gốc 376, KT ngọn 190	-	10.320.000		
*	LT16B, (G6 -N10) dài 16m, KT gốc 403, KT ngọn 190	-	10.490.000		
*	LT16C, (G6 -N10) dài 16m, KT gốc 403, KT ngọn 190	-	12.110.000		
*	LT18B, (G8 -N10) (G6 -N10) dài 18m, KT gốc 429, KT ngọn 190	Cột	11.900.000		
*	LT18C, (G8 -N10) (G6 -N10) dài 18m, KT gốc 429, KT ngọn 190	-	13.400.000		
*	LT20B, (G10 -N10) dài 20m,KT gốc 456, KT ngọn 190	-	12.550.000		
*	LT20C, (G10 -N10) dài 20m, KT gốc 456, KT ngọn 190	-	14.760.000		
214	**Cột điện vuông**	**Cột**		Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	H 7,5A, Dài 7,5m KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	1.580.000		
*	H 7,5B, Dài 7,5m KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	1.730.000		
*	H 7,5C, Dài 7,5m KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	1.830.000		
*	H 8,5A, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	1.780.000		
*	H 8,5B, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	1.980.000		
*	H 8,5C, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	2.210.000		
*	H 6,5A, Dài 6,5m KT gốc 310x230, KT ngọn 140x140	-	1.350.000		
*	H 6,5B, Dài 6,5m KT gốc 310x230, KT ngọn 140x140	-	1.510.000		
215	**Ống cống**	**Cái**		Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	Cống Φ 1.500, BT mác 200, dài 1m	-	2.320.000		
*	Cống Φ 400, BT mác 200, dài 2m	-	685.000		
*	Cống Φ 600, BT mác 200, dài 2m	-	1.138.000		
*	Cống Φ 750, BT mác 200, một lớp thép, dài 1m	-	926.000		
*	Cống Φ 750, BT mác 200, một lớp thép, dài 2m	-	1.732.000		
*	Cống Φ 1.000, BT mác 200, dài1m	-	1.660.000		
*	Cống Φ 1.250, BT mác 200, dài1m	-	2.146.000		

216	**Dây điện và cáp điện công ty cổ phần cáp điện Việt Nam-CADIVI**	**m**			
Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V: TCVN 6610-3					
*	VC – 0,5-(F0,80) - 300/500V	-	1.270		
*	VC – 1,0-(F1,13) - 300/500V	-	2.090		
Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC -0,6/1kV: TCCS 10C:2011 (ruột đồng)					
*	VCmd - 2x1-(2x32/0.2)-0,6/1KV	-	4.390		
*	VCmd - 2x1,5-(2x30/0.25)- 0,6/1KV	-	6.160		
*	VCmd -2x2,5 -(2x50/0.25)- 0,6/1KV	-	10.010		
Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC -300/500V: TCCS 6610-5 (ruột đồng)					
*	VCmo - 2x1-(2x32/0.2)-300/500V	-	5.260	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC -0,6/1kV: TCCS 10B-2011 (ruột đồng)					
*	VCmo - 2x1,5-(2x32/0.25)- 0,6/1KV	m	7.270		
*	VCmo - 2x6-(2x7x12/0.3)- 0,6/1KV	-	25.900		
Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610-3:2000 (ruột đồng)					
*	CV-1,5 (7/0,52) – 450/750V	-	3.240		
*	CV-2,5 (7/0,67) – 450/750V	-	5.380		
*	CV-10 (7/1,35) – 450/750V	-	19.330		
*	CV-50 (19/1,8) – 450/750V	-	90.400		
*	CV-240 (61/2,25) – 450/750V	-	446.700		
*	CV-300 (61/2,52) – 450/750V	-	559.400		
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-1,0 (1x7/0,425) – 0,6/1KV	-	3.880		
*	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1KV	-	4.900		
*	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1KV	-	13.930		
*	CVV-25 – 0,6/1KV	-	49.600		
*	CVV-50 – 0,6/1KV	-	92.600		

*	CVV-95 – 0,6/1KV	m	176.500	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	CVV-150 – 0,6/1KV	-	284.900		
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) -300/500V	-	10.670		
*	CVV-2x4 (2x7/0,85) -300/500V	-	22.000		
*	CVV-2x10 (2x7/1,35) -300/500V	-	48.600		
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) -300/500V	-	13.710		
*	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) -300/500V	-	20.100		
*	CVV-3x6 (3x7/1,04) -300/500V	-	40.900		
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) -300/500V	-	17.410		
*	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) -300/500V	-	25.600		
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-2x16 - 0,6/1kV	-	76.000		
*	CVV-2x35 - 0,6/1kV	-	147.200		
*	CVV-2x95 - 0,6/1kV	-	374.700		
*	CVV-2x150 - 0,6/1kV	-	603.100		
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-3x16 - 0.6/1kv	-	104.300		
*	CVV-3x50 - 0.6/1kv	-	287.000		
*	CVV-3x95 - 0.6/1kv	-	544.500		
*	CVV-3x120 - 0.6/1kv	-	686.000		
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-4x16 - 0.6/1kv	-	134.600		
*	CVV-4x25 - 0.6/1kv	-	204.100		
*	CVV-4x50 - 0.6/1kv	-	379.400		

*	CVV-4x120 - 0.6/1kv	m	912.400		
*	CVV-4x185 - 0.6/1kv	-	1.395.900		
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, vỏ PVC)					
*	CVV-3x16+1x10(3x7/1,7+1x7/1,35)	-	123.700		
*	CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kv	-	186.600		
*	CVV-3x50 +1x25 - 0.6/1kv	-	335.800		
*	CVV-3x95+1x50 - 0.6/1kv	-	637.300		
*	CVV-3x120+1x70 - 0.6/1kv	-	815.600		
Cáp điện lực hạ thế có giaps bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)					
*	CVV/DATA - 25 - 0.6/1kv	-	70.500	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	CVV/DATA - 50 - 0.6/1kv	-	117.800		
*	CVV/DATA - 95 - 0.6/1kv	-	204.700		
*	CVV/DATA - 240 - 0.6/1kv	m	486.600		
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)					
*	CVV/DSTA - 2x4 - 0.6/1kv	-	35.500		
*	CVV/DSTA - 2x10 - 0.6/1kv	-	62.800		
*	CVV/DSTA - 2x50 - 0.6/1kv	-	220.100		
*	CVV/DSTA - 2x150 - 0.6/1kv	-	662.900		
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)					
*	CVV/DSTA - 3x4(3x7/0,85) - 0.6/1kv	-	44.600		
*	CVV/DSTA - 3x16 - 0.6/1kv	-	118.800		
*	CVV/DSTA - 3x50 - 0.6/1kv	-	310.700		
*	CVV/DSTA - 3x185 - 0.6/1kv	-	1.125.600		
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng,cách điện PVC, giáp bang thép bảo vệ, vỏ PVC)					
*	CVV/DSTA - 3x4+1x2,5 - 0.6/1kv	-	51.600		
*	CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0.6/1kv	-	139.200		

*	CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0.6/1kv	m	362.600		
*	CVV/DSTA - 3x240+1x150 - 0.6/1kv	-	1.697.200		
Dây đồng trần xoắn (TCVN)					
*	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 đến ≤ 10mm2	Kg	193.700		
*	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 đến ≤ 50mm2	Kg	190.800		
Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
*	DK-CVV- 2x4 (2x7/0,85) - 0.6/1kv	-	29.700		
*	DK-CVV- 2x10 (2x7/0,85) - 0.6/1kv	-	58.400		
*	DK-CVV- 2x35 - 0.6/1kv	-	155.900		
Cáp điều khiển - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
*	DVV - 2x1,5 (2x7/0,52) - 0.6/1kv	-	11.530		
*	DVV - 10x2,5 (10x7/0,67) - 0.6/1kv	-	58.900		
*	DVV - 19x4 (19x7/0,52) - 0.6/1kv	-	167.000		
*	DVV - 37x2,5 (37x7/0,67) - 0.6/1kv	-	204.600		
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng)				Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	DVV/Sc - 3x1,5 (3x7/0,52) - 0.6/1kv	-	20.800		
*	DVV/Sc - 8x2,5 (8x7/0,67) - 0.6/1kv	-	58.300		
*	DVV/Sc - 30x2,5 (30x7/0,67) - 0.6/1kv	-	182.700		
Cáp trung thế treo -12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)					
*	CX1/WB-95-12/20(24)kV	-	262.500		
*	CX1/WB-240-12/20(24)kV	-	621.100		
Cáp trung thế có màn chắn kim loại có giáp bảo vệ -12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)					
*	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	-	733.200		
*	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	-	3.529.100		
Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC					

*	AV-16 - 0.6/1kV	m	5.740	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	AV- 35 - 0.6/1kV	-	10.880		
*	AV-120 - 0.6/1kV	-	34.200		
*	AV- 500 - 0.6/1kV	-	126.800		
Cáp vặn xoắn hạ thế 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
*	LV- ABC - 2x50 - 0.6/1kV	-	31.500		
Cầu dao					
*	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	cái	33.100		
*	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	cái	42.300		
*	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	cái	67.800		
*	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 30A-3P	cái	65.700		
Ống luồn dây điện					
*	Ống luồn dây điện cứng 750N F16-CA16M (ống 2,9m)	ống	18.600		
*	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA16H (ống 2,9m)	ống	23.700		
*	Ống luồn dây điện đàn hồi F16-CAF16 (cuộn 50m)	cuộn	183.500		
*	Ống luồn dây điện đàn hồi F16-CAF20 (cuộn 50m)	cuộn	208.100		
Cáp đồng trục 5C-FB-JF, tiêu chuẩn JIS C 3502,TCCS 50-2014-CADIVI					
*	Cáp đồng trục 5C-FB-JF	mét	5.990		
Cáp mạng LAN, tiêu chuẩn ANSI/TIA/EIA-568-C.2					
*	Cáp mạng LAN CAT 5e	mét	6.800		
*	Cáp mạng LAN CAT 6	mét	8.600		
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)					
*	CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	mét	60.400		
*	CV/FR-1x240 - 0,6/1kV	mét	490.000		
217	**Dây điện và cáp điện công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình-CADI-SUN**	**m**			

a	*Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC*	-		Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	CXV 2x1,5(Cu/XLPE/PVC)	-	12.803		
*	CXV 2x2,5 (Cu/XLPE/PVC)	-	19.042		
*	CXV 2x4(Cu/XLPE/PVC)	-	27.460		
*	CXV 2x6 (Cu/XLPE/PVC)	-	40.215		
*	CXV 2x10 (Cu/XLPE/PVC)	-	61.420		
*	CXV 2x11 (Cu/XLPE/PVC)	-	65.927		
*	CXV 2x14 (Cu/XLPE/PVC)	-	83.091		
*	CXV 2x16 (Cu/XLPE/PVC)	-	92.854		
*	CXV 2x25 (Cu/XLPE/PVC)	-	142.914		
*	CXV 2x30 (Cu/XLPE/PVC)	-	165.335		
*	CXV 2x35 (Cu/XLPE/PVC)	m	194.795		
b	*Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC*	-			
*	CXV 3x0,75 (Cu/XLPE/PVC)	-	13.690		
*	CXV 3x1 (Cu/XLPE/PVC)	-	15.687		
*	CXV 3x1,25(Cu/XLPE/PVC)	-	17.085		
*	CXV 3x1,5(Cu/XLPE/PVC)	-	20.505		
*	CXV 3x2 (Cu/XLPE/PVC)	-	25.040		
*	CXV 3x2,5 (Cu/XLPE/PVC)	-	29.488		
*	CXV 3x3 (Cu/XLPE/PVC)	-	32.977		
*	CXV 3x3,5(Cu/XLPE/PVC)	-	37.367		
*	CXV 3x4 (Cu/XLPE/PVC)	-	41.220		
*	CXV 3x5 (Cu/XLPE/PVC)	-	49.558		
*	CXV 3x5,5 (Cu/XLPE/PVC)	-	54.212		
*	CXV 3x6 (Cu/XLPE/PVC)	-	58.002		
*	CXV 3x7 (Cu/XLPE/PVC)	-	67.181		
*	CXV 3x8 (Cu/XLPE/PVC)	-	74.564		

*	CXV 3x10 (Cu/XLPE/PVC)	-	88.982	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	CXV 3x11 (Cu/XLPE/PVC)	-	95.145		
*	CXV 3x14 (Cu/XLPE/PVC)	-	121.494		
*	CXV 3x16 (Cu/XLPE/PVC)	-	134.042		
*	CXV 3x22 (Cu/XLPE/PVC)	-	183.419		
*	CXV 3x25 (Cu/XLPE/PVC)	-	207.602		
*	CXV 3x30 (Cu/XLPE/PVC)	-	241.244		
*	CXV 3x35 (Cu/XLPE/PVC)	-	284.726		
*	CXV 3x38 (Cu/XLPE/PVC)	-	306.395		
*	CXV 3x50 (Cu/XLPE/PVC)	m	404.091		
*	CXV 3x60 (Cu/XLPE/PVC)	-	487.778		
*	CXV 3x70 (Cu/XLPE/PVC)	-	555.269		
*	CXV 3x75 (Cu/XLPE/PVC)	-	611.415		
*	CXV 3x80 (Cu/XLPE/PVC)	-	644.775		
*	CXV 3x95 (Cu/XLPE/PVC)	-	767.875		
*	CXV 3x100 (Cu/XLPE/PVC)	-	798.314		
*	CXV 3x120 (Cu/XLPE/PVC)	-	961.809		
*	CXV 3x125 (Cu/XLPE/PVC)	-	1.011.345		
*	CXV 3x150 (Cu/XLPE/PVC)	-	1.203.773		
*	CXV 3x185 (Cu/XLPE/PVC)	-	1.489.116		
c	***Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC (1 lõi trung tính nhỏ hơn)***				
*	CXV 3x2,5+1x1,5 (Cu/XLPE/PVC)	m	34.334		
*	CXV 3x4+1x2,5 (Cu/XLPE/PVC)	-	50.497		
*	CXV 3x6+1x4 (Cu/XLPE/PVC)	-	69.512		
*	CXV 3x8+1x6 (Cu/XLPE/PVC)	-	91.867		

*	CXV 3x10+1x6 (Cu/XLPE/PVC)	-	106.197	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	CXV 3x14+1x8 (Cu/XLPE/PVC)	-	144.119		
*	CXV 3x14+1x10 (Cu/XLPE/PVC)	-	149.013		
*	CXV 3x16+1x8 (Cu/XLPE/PVC)	-	156.434		
*	CXV 3x16+1x10 (Cu/XLPE/PVC)	-	161.122		
*	CXV 3x22+1x11 (Cu/XLPE/PVC)	-	212.246		
*	CXV 3x25+1x14 (Cu/XLPE/PVC)	-	244.375		
*	CXV 3x25+1x16 (Cu/XLPE/PVC)	-	248.998		
*	CXV 3x30+1x16 (Cu/XLPE/PVC)	-	282.432		
*	CXV 3x35+1x16 (Cu/XLPE/PVC)	m	326.145		
*	CXV 3x35+1x25 (Cu/XLPE/PVC)	-	350.758		
*	CXV 3x38+1x22 (Cu/XLPE/PVC)	-	364.151		
*	CXV 3x38+1x25 (Cu/XLPE/PVC)	-	372.042		
*	CXV 3x50+1x25 (Cu/XLPE/PVC)	-	469.769		
*	CXV 3x50+1x35 (Cu/XLPE/PVC)	-	496.633		
*	CXV 3x60+1x30 (Cu/XLPE/PVC)	-	563.693		
*	CXV 3x60+1x35 (Cu/XLPE/PVC)	-	578.238		
*	CXV 3x70+1x35 (Cu/XLPE/PVC)	-	645.233		
*	CXV 3x70+1x50 (Cu/XLPE/PVC)	-	685.196		
*	CXV 3x75+1x38 (Cu/XLPE/PVC)	-	708.401		
*	CXV 3x80+1x50 (Cu/XLPE/PVC)	-	773.911		
*	CXV 3x95+1x50 (Cu/XLPE/PVC)	-	895.981		
*	CXV 3x95+1x70 (Cu/XLPE/PVC)	-	946.885		
*	CXV 3x100+1x50 (Cu/XLPE/PVC)	-	925.789		
*	CXV 3x100+1x60 (Cu/XLPE/PVC)	-	954.245		

*	CXV 3x120+1x70 (Cu/XLPE/PVC)	-	1.116.751	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	CXV 3x120+1x95 (Cu/XLPE/PVC)	-	1.141.567		
*	CXV 3x125+1x70 (Cu/XLPE/PVC)	-	1.212.246		
*	CXV 3x125+1x95 (Cu/XLPE/PVC)	-	1.188.245		
*	CXV 3x125+1x120 (Cu/XLPE/PVC)	-	1.258.973		
*	CXV 3x150+1x70 (Cu/XLPE/PVC)	-	1.378.082		
*	CXV 3x150+1x95 (Cu/XLPE/PVC)	-	1.449.692		
*	CXV 3x150+1x120 (Cu/XLPE/PVC)	-	1.514.319		
*	CXV 3x185+1x95 (Cu/XLPE/PVC)	-	1.733.511		
*	CXV 3x185+1x120 (Cu/XLPE/PVC)	m	1.800.720		
*	CXV 3x185+1x150 (Cu/XLPE/PVC)	-	1.880.920		
d	***Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC***	-			
*	CXV 4x0,75 (Cu/XLPE/PVC)	-	16.489		
*	CXV 4x1 (Cu/XLPE/PVC)	-	19.268		
*	CXV 4x1,25(Cu/XLPE/PVC)	-	20.905		
*	CXV 4x1,5(Cu/XLPE/PVC)	-	25.485		
*	CXV 4x2 (Cu/XLPE/PVC)	-	31.567		
*	CXV 4x2,5 (Cu/XLPE/PVC)	-	37.385		
*	CXV 4x3 (Cu/XLPE/PVC)	-	43.742		
*	CXV 4x3,5(Cu/XLPE/PVC)	-	49.834		
*	CXV 4x4 (Cu/XLPE/PVC)	-	54.957		
*	CXV 4x5 (Cu/XLPE/PVC)	-	66.470		
*	CXV 4x5,5 (Cu/XLPE/PVC)	-	72.922		
*	CXV 4x6 (Cu/XLPE/PVC)	-	75.395		
*	CXV 4x7 (Cu/XLPE/PVC)	-	87.595		

*	CXV 4x8 (Cu/XLPE/PVC)	-	97.550	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	CXV 4x10 (Cu/XLPE/PVC)	-	116.902		
*	CXV 4x11 (Cu/XLPE/PVC)	-	124.967		
*	CXV 4x14 (Cu/XLPE/PVC)	-	159.958		
*	CXV 4x16 (Cu/XLPE/PVC)	-	177.975		
*	CXV 4x22 (Cu/XLPE/PVC)	-	242.217		
*	CXV 4x25 (Cu/XLPE/PVC)	-	274.213		
*	CXV 4x30 (Cu/XLPE/PVC)	-	318.438		
*	CXV 4x35 (Cu/XLPE/PVC)	-	376.889		
*	CXV 4x38 (Cu/XLPE/PVC)	m	404.508		
*	CXV 4x50 (Cu/XLPE/PVC)	-	536.205		
*	CXV 4x60 (Cu/XLPE/PVC)	-	645.633		
*	CXV 4x70 (Cu/XLPE/PVC)	-	736.499		
*	CXV 4x75 (Cu/XLPE/PVC)	-	810.708		
*	CXV 4x80 (Cu/XLPE/PVC)	-	852.865		
*	CXV 4x95 (Cu/XLPE/PVC)	-	1.017.124		
*	CXV 4x100 (Cu/XLPE/PVC)	-	1.059.400		
*	CXV 4x120 (Cu/XLPE/PVC)	-	1.276.746		
*	CXV 4x125 (Cu/XLPE/PVC)	-	1.338.574		
*	CXV 4x150 (Cu/XLPE/PVC)	-	1.594.761		
*	CXV 4x185 (Cu/XLPE/PVC)	-	1.976.897		
đ	***Cáp nhôm bện ép vặn xoắn 2 ruột***	m			
*	ABC 2x25	-	21.371		
*	ABC 2x35	-	24.873		
*	ABC 2x50	-	33.964		

e	*Cáp nhôm bện ép vặn xoắn 4 ruột*	-		Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	ABC 2x25	-	42.220		
*	ABC 4x35	-	49.403		
*	ABC 4x50	-	68.487		
*	ABC 4x70	-	94.190		
*	ABC 4x95	-	125.666		
*	ABC 4x120	-	153.665		
g	*Cáp nhôm trần lõi thép*	m			
*	As 50/8.0	-	80.108		
*	As 70/11	m	81.738		
*	As 95/16	-	81.644		
*	As 120/19	-	85.500		

218	**Dây điện và cáp điện Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú**	**m**		Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
a	**Dây điện đơnTrần Phú 1 sợi**	-			
*	- 1x1 mm	-	2.400		
*	- 1x1,5 mm	-	3.690		
*	- 1x2,5 mm	-	5.780		
*	- 1x4 mm	-	8.980		
*	- 1x6 mm	-	13.250		
b	**Dây điện đơn Trần Phú dây mềm nhiều sợi**	-			
*	- 1x1mm	-	2.550		
*	- 1 x 1,5 mm	-	3.850		
*	- 1 x2,5 mm	-	6.180		
*	- 1 x 4 mm	-	9.680		
*	- 1 x 6 mm	-	14.050		
*	- 1 x 10 mm	-	25.220		
*	- 1 x 16 mm	-	39.250		

*	- 1 x 25 mm	-	59.580		
c	**Dây điện đôi Trần Phú (dây dẹt)**	-			
*	- 2 x 0,5 mm	-	3.340		
*	- 2 x 0,7 mm	-	4.290		
*	- 2 x 0,75 mm	-	4.510		
*	- 2 x 1,0 mm	-	6.060		
*	- 2 x 1,5 mm	-	8.310		
*	- 2 x2,5 mm	-	13.610		
*	- 2 x 4 mm	-	20.990		
*	- 2 x 6 mm	-	31.160		
d	**Dây điện dân dụng bọc PVC chất lượng cao.**	-		Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	Dây đơn 1 x 0,75 (24/0,2)	m	1.745		
*	Dây đơn 1 x 1 (32/0,2)	-	2.318		
*	Dây đơn 1 x 1,5 (32/0,25)	-	3.500		
*	Dây đơn 1 x 2,5 (50/0,25)	-	5.618		
*	Dây đơn 1 x 4 (80/0,25)	-	8.800		
*	Dây đơn 1 x 6 (120/0,25)	-	12.773		
*	Dây dẹt 2 x 0,75 (24/0,2)	-	4.100		
*	Dây dẹt 2 x 1 (32/0,2)	-	5.509		
*	Dây dẹt 2 x 1,5 (32/0,25)	-	7.555		
*	Dây dẹt 2 x 2,5 (50/0,25)	-	12.373		
*	Dây dẹt 2 x 4 (80/0,25)	-	19.082		
*	Dây dẹt 2 x 6 (120/0,25)	-	28.327		
e	**Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC: 0,6/1 kV.**	-			
*	1 x 16 (7/1,7)	-	34.620		
*	1 x 25 (7/2,13)	-	51.940		
*	1 x 35 (7/2,51)	-	72.060		
*	1 x 50 (7/3,0)	-	100.500		
*	1 x 70 (19/2,13)	-	137.400		
*	1 x 95 (19/2,51)	-	189.000		

*	1 x 120 (19/2,80)	-	236.800		
*	1 x 150 (37/2,25)	-	293.600		
*	1 x 185 (37/2,51)	-	364.720		
*	1 x 240 (37/2,84)	-	465.800		
*	1 x 300 (61/2,51)	-	591.340		
*	1 x 400 (61/2,90)	-	802.900		
f	**Cáp treo hạ thế Cu/XLPE/PVC: 0,6/1 kV.**	-			
*	2 x 4	-	20.890	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	2 x 6	-	29.800		
*	2 x 10	-	47.950		
*	2 x 16	-	72.850		
*	2 x 25	-	112.400		
*	3 x 4	m	30.800		
*	3 x 6	-	43.250		
*	3 x 10	-	68.360		
*	3 x 16	-	104.200		
*	3 x 25	-	161.260		
*	3 x 35	-	219.600		
*	3 x 50	-	309.850		
*	3 x 70	-	421.600		
*	3 x 95	-	580.200		
*	3 x 120	-	719.950		
*	3 x 4 + 1 x 2,5	-	37.100		
*	3 x 6 + 1 x 4	-	51.800		
*	3 x 10 + 1 x 6	-	81.000		
*	3 x 16 + 1 x 10	-	124.300		
*	3 x 25 + 1 x 10	-	181.600		
*	3 x 25 + 1 x 16	-	193.600		
*	3 x 35 + 1 x 16	-	251.600		
*	3 x 35 + 1 x 25	-	268.400		
*	3 x 50 + 1 x 25	-	351.900		

*	3 x 50 + 1 x 35	-	373.200	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	3 x 70 + 1 x 35	-	489.200		
*	3 x 70 + 1 x 50	-	517.800		
*	3 x 95 + 1 x 50	-	672.660		
*	3 x 95 + 1 x 70	-	713.800		
*	3 x 120 + 1 x 70	-	853.100		
*	3 x 120 + 1 x 95	-	905.600		
*	3 x 150 + 1 x 95	-	1.091.300		
*	3 x 150 + 1 x 120	-	1.137.400		
*	3 x 185 + 1 x 95	-	1.309.300		
*	3 x 185 + 1 x 120	-	1.355.600		
*	3 x 240 + 1 x 120	-	1.663.900		
*	3 x 240 + 1 x 150	m	1.722.200		
*	3 x 300 + 1 x 150	-	2.130.000		
*	3 x 300 + 1 x 185	-	2.155.800		
*	4 x 4	-	39.400		
*	4 x 6	-	59.100		
*	4 x 10	-	89.400		
*	4 x 16	-	136.600		
*	4 x 25	-	212.400		
*	4 x 35	-	289.900		
*	4 x 50	-	409.500		
*	4 x 70	-	558.200		
*	4 x 95	-	768.800		
*	4 x 120	-	954.400		
*	4 x 150	-	1.201.800		
*	4 x 185	-	1.492.800		
*	4 x 240	-	1.905.000		
*	4 x 300	-	2.233.200		

219	**Dây điện và cáp điện công ty TNHH ROBOT**	**m**			
a	***Dây đơn cứng***				
*	VC 1,0mm^2	-			
*	VC 2,5mm^2	-	2.730		
*	VC 4,0mm^2	-	6.300		
*	VC 5,0mm^2	-	10.200		
*	VC 7,0mm^2	-	12.800		
b	***Dây đơn mềm***	-	17.800		
*	VCm 0,5mm^2	-		Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	VCm 1,0mm^2	-	1.600		
*	VCm 2,0mm^2	-	2.830		
*	VCm 4,0mm^2	m	5.260		
*	VCm 6,0mm^2	-	10.000		
c	***Dây đôi mềm***	-	14.900		
*	VCm 2x0,25mm^2	-			
*	VCm 2x0,75mm^2	-	1.850		
*	VCm 2x1,0mm^2	-	4.130		
*	VCm 2x1,5mm^2	-	5.430		
*	VCm 2x 2,5mm^2	-	7.720		
d	***Dây nhiều pha mềm***	-	12.650		
*	Dây 2 pha VVCm 1,0 mm2				
*	Dây 2 pha VVCm 2,5 mm2	-	7.500		
*	Dây 2 pha VVCm 6,0 mm2	-	15.400		
*	Dây 3 pha VVCm 1,0 mm2	-	36.600		
*	Dây 3 pha VVCm 2,5 mm2	-	10.500		
		-	23.300		

*	Dây 3 pha VVCm 6,0 mm2	-	51.800		
*	Dây 4 pha VVCm 1,0 mm2	-	12.800		
*	Dây 4 pha VVCm 2,5 mm2	-	30.200		
*	Dây 4 pha VVCm 6,0 mm2	-	67.800		
đ	***Cáp điện lực***	**m**			
*	CV 1,0mm2	-	2.970		
*	CV 3,5mm2	-	8.780		
*	CV 6,0mm2	-	14.430		
*	CV 10mm2	-	24.500	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	CV 16mm2	-	36.500		
*	CV 25mm2	m	57.000		
*	CV 38mm2	-	87.000		
*	CV 60mm2	-	139.000		
*	CV 100mm2	-	235.000		
*	CV 150mm2	-	358.000		
*	CV 200mm2	-	460.000		
*	CV 3000mm2	-	712.000		
e	***Cáp điện lực 2 ruột CVV***				
*	CVV 2x1,5mm2	-	11.350		
*	CVV 2x3,5mm2	-	23.200		
*	CVV 2x6mm2	-	35.000		
*	CVV 2x10mm2	-	57.000		
*	CVV 2x16mm2	-	83.310		
*	CVV 2x22mm2	-	113.000		
*	CVV 2x35mm2	-	175.500		
*	CVV 2x70mm2	-	335.000		
f	***Ổ cắm công tắc âm tường ROBOT***				

*	Bộ công tắc 3/3 - 1 chiều GS1	Bộ	39.000	Không nằm trong danh mục các sản phẩm công bố hợp quy	
*	Bộ công tắc 1/2 - 1 chiều GS2	-	37.000		
*	Bộ công tắc 1/2 - 1 chiều GS2-2	-	42.000		
*	Bộ 2 công tắc 1/2 - 1 chiều GS2x2-1	-	61.000		
*	Bộ 2 công tắc 1/2 - 2 chiều GS2x2-2	-	71.000		
*	Bộ 2 công tắc 1/3 - 1 chiều GS3-1	-	34.000		
*	Bộ 2 công tắc 1/3 - 1 chiều GS3x2-1	-	55.000		
*	Bộ 3 công tắc 1/3 - 1 chiều GS3x3-1	-	76.000		
*	Bộ 3 công tắc 1/3 - 2 chiều GS3x3-2	-	91.000		
*	Bộ 1 ổ cắm đa năng 1/2 GPS3	-	45.000		
*	Bộ 1 ổ cắm 1/3 + 1 công tắc 1/3 - 1 chiều GPS2S3-1	-	57.500		
*	Bộ 1 ổ cắm đa năng 1/2 + 1 công tắc 1/2 - 1 chiều GPS3S2-1	-	69.000		
*	Bộ 1 ổ cắm đa năng 1/2 + 1 công tắc 1/2 - 2 chiều GPS3S2-2	-	74.000		
*	Bộ 2 ổ cắm đa năng 1/2 GPS3x2	Bộ	77.000		
*	Bộ 2 ổ cắm 1/3 GPS2x2	-	63.100		
*	Bộ 1 công tắc điều chỉnh tốc độ quạt GFS2	-	110.000		
220	Cỏ nhung nhật	m^2	70.000		
221	**Xí bệt công ty CPVL và DV xây dựng BMC**			Chưa có công bố hợp quy	
*	Xí bệt 2 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A2020 ; Quy cách 680*390*740)	**Bộ**	1.413.636		
*	Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A005 ; Quy cách 710*420*610)	-	2.322.727		
*	Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A17; Quy cách 750*410*645)	-	2.322.727		
*	Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A63 ; Quy cách 710*410*610)	-	2.413.636		
*	Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP B6167 ; Quy cách 700*380*775)	-	2.050.000		

222	**Lavabo-công ty CPVL và DV xây dựng BMC**	**Bộ**			
*	Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP B304 ; Quy cách 500*420*810)	-	575.455	Chưa có công bố hợp quy	
*	Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP A207 ; Quy cách 500*426*830)	-	530.000		
*	Bộ lavabo 3 lỗ + chân lửng (mã SP 027 ; Quy cách 500*420*520)	-	530.000		
223	**Sen vòi -công ty CPVL và DV xây dựng BMC**	**Bộ**			
*	Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phông + ống thải (mã SP H 3025A/QW01;Quy cách Đồng, mạ Chorome)	-	820.909		
*	Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã SP H 3025B/QW02 ; Quy cách Đồng, mạ Chorome)	-	774.545		
*	Vòi lavabo nóng lạnh + bộ xi phông +ống thải (mã SP PZ01; Quy cách Đồng mạ Chorome)	Bộ	757.273		
*	Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã SP PZ02; Quy cách Đồng mạ Chrome)	-	757.273	Chưa có công bố hợp quy	
*	Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường (mã SP H3034 ; Quy cách Đồng, mạ Chorome)	-	565.455		
*	Vòi xịt + dây + gá đỡ (mã SP S104; Quy cách Thân nhựa mạ)	**Bộ**	156.364		
*	Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phông +ống thải (mã TY 01; Quy cách mạ Chorome -Niken)	-	848.182		
*	Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã TY 02 ; Quy cách mạ Chorome -Niken)	-	838.182		
224	**Sản phẩm bệt nắp rơi êm của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA**	**Bộ**			
*	Bệt VI107 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	2.300.000	Chưa có công bố hợp quy	
*	Bệt V02.3 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	2.400.000		
*	Bệt AR5 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	2.800.000		
*	Bệt VI88 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	1.870.000		
*	Bệt VI88 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) + VTL2,VTL3,VTL3N	-	2.200.000		
*	Bệt VT34 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	1.770.000		

*	Bệt VT34 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) + VTL2,VTL3,VTL3N	-	2.100.000	Chưa có công bố hợp quy	
225	**Sản phẩm bệt phổ thông của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA**	-			
*	Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	-	1.310.000		
*	Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.640.000		
*	Bệt VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa)	-	1.270.000		
*	Bệt VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.600.000		
*	Bệt VI28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa)	-	1.470.000		
*	Bệt VI28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.800.000		
*	Bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	**Bộ**	1.670.000		
*	Bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	-	2.000.000		
*	Bệt VI18M (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	-	1.570.000		
*	Bệt VI18M (PK 2 nhấn, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.900.000		
226	**Chậu rửa của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA**	**Cái**		Chưa có công bố hợp quy	
*	Chậu VTL2, VTL3N, VTL3, VI1T (giá GC1)	-	330.000		
*	Chậu góc, chậu trẻ em	-	282.000		
*	Chậu bàn âm CA1 (giá đỡ)	-	840.000		
*	Chậu bàn dương CD1, CD2 ; chậu bàn âm CA2 (giá đỡ)	-	682.000		
*	Chậu + chân VI5 (chân chậu treo tường, giá GC1)	-	790.000		
*	Chậu + chân V02.3	-	740.000		
*	Chậu HL4-600 + chân V02.3L	-	981.000		
*	Chậu + chân VTL4	-	1.085.000		
*	Chậu VU6, VU6M	-	930.000		
*	Chậu VU7, VU7M	-	1.000.000		

*	Chậu VU9, VU9M	-	1.070.000		
227	**Tiểu Nam, tiểu Nữ,xí xổm, sản phẩm khác của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA**	**Cái**		Chưa có công bố hợp quy	
*	Tiểu Nam TT1, TT3,TT7	-	350.000		
*	Tiểu Nam T1 (Vòi, ống xả, cụm gioăng JT1, gá GC1)	-	1.400.000		
*	Tiểu Nam VT5, TT5 (cụm gioăng JT1, gá GC1)	-	964.000		
*	Tiểu nữ VB3, VB5	-	790.000		
*	Xí xổm ST8, ST8M	-	385.000		
*	Két treo VI15 (phụ kiện tay gạt)	**cái**	630.000		
*	Phụ kiện phòng tắm 8 chi tiết	**Bộ**	526.000		
228	**Chân chậu của Công ty cổ phần thương mại VIGRACERA**	-		Chưa có công bố hợp quy	
*	Chân chậu VI1T, VI5, V02.3LD, V02.3, TE	**Bộ**	350.000		
*	Chân chậu V02.7, VTL4, HL4-600	Cái	526.000		
229	Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại I, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m^2	250.000	Chưa có công bố hợp quy	
230	Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	230.000		
231	Trần thạch cao giật cấp (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	280.000		
232	Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m^2	260.000		
233	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí	-	220.000		

	lắp đặt, hoàn thiện)				
234	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	230.000	Chưa có công bố hợp quy	
235	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	190.000		
236	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	200.000		

237	**Cửa nhựa lõi thép nhãn hiệu Phúc Hưng Windows**				Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
	Mẫu sản phẩm	**Đơn giá (VNĐ/m2)**		**Đơn giá PKKK(GQ) VNĐ/Bộ**		
		Kính đơn 5mm trắng	**Kính an toàn 6,38mm trắng**			
I	***Hệ cửa sổ***					
1	*Vách kính cố định,ô thoáng cửa sổ, cửa đi.*					
	- KT 2,4x0,4 (0,96 m^2)	900.000	1.100.000			
	- KT 1,0x1,5 (1,5 m^2)	800.000	1.000.000			
II	***Hệ cửa sổ***					
1	*Cửa sổ 2 cánh mở trượt*					
	- KT 1,0x1,2 (1,2 m^2)	1.290.000	1.490.000	250.000	Chưa có công bố hợp quy	
	- KT 1,2x1,4 (1,68 m^2)	1.170.000	1.370.000			
	- KT 1,6x1,6 (2,56 m^2)	1.100.000	1.300.000			
2	*Cửa sổ 2 cánh mở quay*			530.000		

	- KT 1,2x1,2 (1,44 m^2)	1.400.000	1.600.000			
	- KT 1,2x1,4 (1,68 m^2)	1.350.000	1.550.000			
	- KT 1,6x1,6 (2,56 m^2)	1.200.000	1.400.000			
3	*Cửa sổ 3 cánh mở quay - mở hất*					
	- KT 1,5x1,6 (2,40 m^2)	1.350.000	1.550.000	800.000		
	- KT 1,8x1,8 (3,24 m^2)	1.300.000	1.500.000			
	- KT 2,2x1,8 (3,96 m^2)	1.250.000	1.450.000			
4	*Cửa sổ 4 cánh mở trượt 2 cánh cố định*					
	- KT 1,8x1,8 (3,24 m^2)	1.350.000	1.550.000	290.000		
	- KT 2,0x1,8 (3,60 m^2)	1.250.000	1.450.000			
	- KT 2,8x1,8 (5,04 m^2)	1.050.000	1.250.000			
5	*Cửa sổ 1 cánh mở quay*					
	- KT 0,6x1,4 (0,84 m^2)	1.350.000	1.550.000	330.000		
	- KT 0,7x1,4 (0,98 m^2)	1.300.000	1.500.000			
	- KT 0,8x1,6 (1,28 m^2)	1.200.000	1.400.000			
6	*Cửa sổ 1 cánh mở hất*					
	- KT 0,6x1,2 (0,72 m^2)	1.400.000	1.600.000	410.000	Chưa có công bố hợp quy	
	- KT 0,7x1,4 (0,98 m^2)	1.300.000	1.500.000			
	- KT 0,8x1,8 (1,44 m^2)	1.200.000	1.300.000			
III	***Hệ cửa đi***					
1	*Cửa đi 1 cánh mở quay*					
	- KT 0,7x2,0 (1,40 m^2)	1.400.000	1.600.000	1.050.000		
	- KT 0,8x2,1 (1,68 m^2)	1.400.000	1.600.000			
	- KT 0,9x2,4 (2,16 m^2)	1.200.000	1.400.000			
2	*Cửa đi 2 cánh mở trượt*					
	- KT 1,4x2,0 (2,80 m^2)	1.290.000	1.490.000	850.000		
	- KT 1,6x2,2 (3,52 m^2)	1.250.000	1.450.000			

	- KT 1,8x2,2 (3,96 m^2)	1.100.000	1.300.000			
3	*Cửa đi 4 cánh kính mở trượt 2 cánh cố định*					
	- KT 2,4x2,0 (4,80 m^2)	1.250.000	1.450.000	850.000		
	- KT 2,6x2,2 (5,72 m^2)	1.200.000	1.400.000			
	- KT 2,8x2,4 (6,72 m^2)	1.050.000	1.250.000			
4	*Cửa đi 2 cánh quay*					
	- KT 1,2x2,0 (2,40 m^2)	1.450.000	1.590.000	1.520.000		
	- KT 1,2x2,4 (2,88 m^2)	1.400.000	1.540.000			
	- KT 1,6x2,3 (3,68 m^2)	1.300.000	1.440.000			
5	*Cửa pa nô cách âm, cách nhiệt dùng trong kho lạnh, phòng hát*					
	- KT 0,8x2,2 (1,76 m^2)	1.600.000		1.700.000	Chưa có công bố hợp quy	
	- KT 0,9x2,2 (1,98 m^2)	1.580.000				
	- KT 1,0x2,2 (2,20 m^2)	1.550.000				
Ghi chú : *Đơn giá trên đã bao gồm chi phí lắp đặt, vận chuyển và dihj vụ trong phạm vi thành phố Cao Bằng*						

238	**Cửa đi, cửa sổ nhựa lõi thép cao cấp nhãn hiệu AUSTWINDOW của công ty TNHH xây dựng Trung Thành (Địa chỉ cung cấp: 168 tầng 1 Công ty Dược, phường Hợp Giang, TP. Cao Bằng)**				Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
	Mẫu sản phẩm	**Đơn giá (VNĐ/m2)**		**Đơn giá PKKK(GQ) VNĐ/Bộ**		
		Kính đơn 5mm	**Kính an toàn 6,38mm**			
I	***Hệ cửa sổ***					
1	*Vách kính cố định*					
	- KT 0,9x0,4 (0,36m^2)	1.200.000	1.400.000			
	- KT 2,4x0,4 (0,96 m^2)	900.000	1.100.000			

	- KT 1,0x0,6 (0,6 m^2)	850.000	1.050.000		Chưa có công bố hợp quy	
	- KT 1,0x1,5 (1,5 m^2)	800.000	1.000.000			
	- KT 1,0x1,8 (1,8 m^2)	780.000	980.000			
2	*Cửa sổ 2 cánh mở trượt*					
	- KT 1,0x1,2 (1,2 m^2)	1.290.000	1.490.000	290.000		
	- KT 1,2x1,4 (1,68 m^2)	1.170.000	1.370.000			
	- KT 1,4x1,4 (1,96 m^2)	1.120.000	1.320.000			
	- KT 1,6x1,6 (2,56 m^2)	1.104.000	1.240.000			
3	*Cửa sổ 2 cánh mở trượt có ô thoáng*					
	- KT 1,2x1,6 (1,92 m^2)	1.180.000	1.380.000	290.000		
	- KT 1,2x1,8 (2,16 m^2)	1.150.000	1.350.000			
	- KT 1,4x1,8 (2,52 m^2)	1.100.000	1.300.000			
	- KT 1,6x1,8 (2,88 m^2)	1.070.000	1.270.000			
4	*Cửa sổ 2 cánh mở quay ra hoặc quay vào*					
	- KT 1,2x1,2 (1,44 m^2)	1.400.000	1.600.000	530.000		
	- KT 1,2x1,4 (1,68 m^2)	1.350.000	1.550.000			
	- KT 1,4x1,4 (1,96 m^2)	1.290.000	1.490.000			
	- KT 1,6x1,6 (2,56 m^2)	1.200.000	1.400.000			
5	*Cửa sổ 2 cánh mở quay ra có ô thoáng*					
	- KT 1,2x1,6 (1,92 m^2)	1.400.000	1.600.000	530.000	Chưa có công bố hợp quy	
	- KT 1,2x1,8 (2,16 m^2)	1.320.000	1.520.000			
	- KT 1,4x1,8 (2,52 m^2)	1.260.000	1.460.000			
	- KT 1,6x1,8 (2,88 m^2)	1.180.000	1.380.000			

6	*Cửa sổ 4 cánh mở trượt có ô thoáng*					
	- KT 1,8x1,8 (3,24 m^2)	1.350.000	1.550.000	290.000		
	- KT 2,0x1,8 (3,60 m^2)	1.290.000	1.490.000			
	- KT 2,4x1,8 (4,32 m^2)	1.150.000	1.350.000			
	- KT 2,8x1,8 (5,04 m^2)	1.050.000	1.250.000			
7	*Cửa sổ 1 cánh mở quay ra hoặc quay vào*					
	- KT 0,5x1,2 (0,60 m^2)	1.650.000	1.850.000	330.000		
	- KT 0,6x1,4 (0,84 m^2)	1.380.000	1.580.000			
	- KT 0,7x1,4 (0,98 m^2)	1.300.000	1.500.000			
	- KT 0,8x1,6 (1,28 m^2)	1.250.000	1.450.000			
8	*Cửa sổ 1 cánh mở quay ra có ô thoáng*					
	- KT 0,5x1,6 (0,80 m^2)	1.400.000	1.600.000	330.000		
	- KT 0,6x1,7 (1,02 m^2)	1.300.000	1.500.000			
	- KT 0,7x1,8 (1,26 m^2)	1.250.000	1.450.000			
	- KT 0,8x1,8 (1,44 m^2)	1.150.000	1.350.000			
9	*Hai cửa sổ mở quay ra có vách kính cố định ở giữa*				Chưa có công bố hợp quy	
	- KT 1,6x1,2 (1,92 m^2)	1.400.000	1.600.000	630.000		
	- KT 1,8x1,4 (2,52 m^2)	1.250.000	1.450.000			
	- KT 2,1x1,4 (2,94 m^2)	1.200.000	1.400.000			
	- KT 2,4x1,6 (3,84 m^2)	1.150.000	1.350.000			
10	*Cửa sổ 1 cánh mở hất*					
	- KT 0,6x0,6 (0,36 m^2)	1.700.000	1.900.000	410.000		
	- KT 0,6x1,2 (0,72 m^2)	1.400.000	1.600.000			

	- KT 0,7x1,4 (0,98 m^2)	1.300.000	1.500.000			
	- KT 0,8x1,6 (1,28 m^2)	1.250.000	1.450.000			
	- KT 0,9x1,6 (1,44 m^2)	1.150.000	1.350.000			
II	***Hệ cửa đi***					
1	*Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính, dưới pano dùng cho WC*					
	- KT 0,7x2,0 (1,40 m^2)	1.450.000	1.650.000			
	- KT 0,8x2,1 (1,68 m^2)	1.400.000	1.600.000			
	- KT 0,8x2,2 (1,76 m^2)	1.320.000	1.520.000	900.000		
	- KT 0,9x2,2 (1,98 m^2)	1.280.000	1.480.000			
	- KT 0,9x2,4 (2,16 m^2)	1.210.000	1.410.000			
2	*Cửa đi 1 cánh mở quay có ô thoáng*					
	- KT 0,7x2,7 (1,89 m^2)	1.320.000	1.520.000			
	- KT 0,8x2,7 (2,16 m^2)	1.280.000	1.480.000	1.050.000		
	- KT 0,8x2,7 (2,43 m^2)	1.230.000	1.430.000			
	- KT 0,9x2,8 (2,52 m^2)	1.214.000	1.410.000		Chưa có công bố hợp quy	
3	*Cửa đi 2 cánh mở trượt*					
	- KT 1,4x2,0 (2,80 m^2)	1.192.000	1.392.000			
	- KT 1,6x2,2 (3,52 m^2)	1.258.000	1.347.000			
	- KT 1,8x2,2 (3,96 m^2)	1.102.000	1.302.000	290.000		
	- KT 2,0x2,3 (4,60 m^2)	1.059.000	1.259.000			
	- KT 2,2x2,4(5,28 m^2)	1.022.000	1.222.000			
4	*Cửa đi 4 cánh kính mở trượt 2 cánh cố định*					
	- KT 2,4x2,0 (4,80 m^2)	1.250.000	1.450.000	290.000		

	- KT 2,6x2,2 (5,72 m^2)	1.200.000	1.400.000		Chưa có công bố hợp quy	
	- KT 2,8x2,4 (6,72 m^2)	1.050.000	1.250.000			
	- KT 3,0x2,4 (7,20 m^2)	1.020.000	1.220.000			
5	*Cửa đi 2 cánh quay kính toàn bộ*			1.520.000		
	- KT 1,2x2,0 (2,40 m^2)	1.450.000	1.650.000			
	- KT 1,2x2,4 (2,88 m^2)	1.400.000	1.600.000			
	- KT 1,4x2,2 (3,08 m^2)	1.350.000	1.550.000			
	- KT 1,6x2,3 (3,68 m^2)	1.300.000	1.500.000			
	- KT 1,8x2,4 (4,32 m^2)	1.200.000	1.400.000			
	- KT 2,0x2,4 (4,80 m^2)	1.150.000	1.350.000			
6	*Cửa đi 2 cánh quay có ô thoáng*			1.520.000		
	- KT 1,2x2,7 (3,24 m^2)	1.300.000	1.500.000			
	- KT 1,4x2,7 (3,78 m^2)	1.250.000	1.450.000			
	- KT 1,5x2,7 (4,05 m^2)	1.200.000	1.400.000			
	- KT 1,6x2,8 (4,48 m^2)	1.150.000	1.350.000			
	- KT 1,8x2,8 (5,04 m^2)	1.100.000	1.300.000			

239	**Công ty TNHH TM&XD Thành Hằng (địa chỉ : Tổ 7, phường Tân Giang – Thành phố Cao Bằng)**				
*	Đá Granit màu đỏ đun	m^2	550.000	Chưa có công bố hợp quy	
*	Đá Granit màu đỏ Rubi	-	1.500.000		
*	Đá Granit Kim sa Hoa trung	-	1.300.000		
*	Đá Granit vàng Bình định loại I	-	600.000		
*	Đá Granit trắng suối lau loại I	-	400.000		
*	Đá Granit trắng mắt rồng loại I	-	500.000		
*	Đá Granit đen ánh kim loại I	-	600.000		

*	Đá Granit màu tím Mông cổ	-	230.000	Chưa có công bố hợp quy	
*	Đá Granit màu nâu Anh quốc loại I	-	750.000		
*	Đá Granit màu xà cừ xanh đen loại I	-	1.450.000		
*	Đá Granit màu xanh Thanh Hóa	-	550.000		
*	Đá vân sáng Thanh Hóa	-	240.000		
Ghi chú: Đơn giá đá nêu trên chưa bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện, vật liệu phụ (giá bán tại khu vực thành phố Cao Bằng)					

240	**Cửa sắt, Hoa sắt sơn tĩnh điện của công ty TNHH xây dựng Hòa phát (địa chỉ : Tổ 8, phường Ngọc Xuân – Thành phố Cao Bằng)**				
STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	**Cửa đi 02 cánh pano kính:** - Đố cửa làm bằng thép hộp định hình 36x80x1,2mm có rãnh để lắp kính; - Huỳnh dập lồi 02 mặt làm bằng thép tấm dày 0,8mm bằng thép CT3 nhập khẩu; - Nẹp kính làm bằng thép định hình dày 0,8mm; - Kính trắng dày 5mm; - Các chi tiết cửa được chế tạo mới bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình độ bền của tôn tấm cao hơn rất nhiều độ bền của thanh thép hộp 30x80 theo phương pháp cũ - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Chế tạo bằng phương pháp tôn dập xử lý rỉ bề mặt tôn trước khi dập sẽ xử lý được rỉ sắt cả 2 mặt chống ăn mòn hiệu quả. - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện đa rạng mầu sắc :KT: Theo yêu cầu.	m^2	992.727	Chưa có công bố hợp quy	

2	**Cửa đi 01 cánh pano kính:** - Đố cửa làm bằng thép hộp định hình 36x80x1,2mm có rãnh để lắp kính; - Huỳnh dập lồi 02 mặt làm bằng thép tấm dày 0,8mm bằng thép CT3 nhập khẩu; - Nẹp kính làm bằng thép định hình dày 0,8mm; - Kính trắng dày 5mm; - Các chi tiết cửa được chế tạo mới bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình độ bền của tôn tấm cao hơn rất nhiều độ bền của thanh thép hộp 30x80 theo phương pháp cũ - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Chế tạo bằng phương pháp tôn dập xử lý rỉ bề mặt tôn trước khi dập sẽ xử lý được rỉ sắt cả 2 mặt chống ăn mòn hiệu quả. - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện đa rạng mầu sắc :KT: Theo yêu cầu.	-	992.727	Chưa có công bố hợp quy	
3	**Cửa sổ chớp:** - Đố cửa làm bằng thép hộp 30x60x1,2mm; - Chia ô làm bằng thép hộp 13x26x1,2mm; - Nan chớp dày 1,2mm; - Các chi tiết cửa được chế tạo mới bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình độ bền của tôn tấm cao hơn rất nhiều độ bền của thanh thép hộp 30x60 theo phương pháp cũ - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Chế tạo bằng phương pháp tôn dập xử lý rỉ bề mặt tôn trước khi dập sẽ xử lý được rỉ sắt cả 2 mặt chống ăn mòn hiệu quả. - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện đa rạng mầu sắc :KT: Theo yêu cầu.	m^2	975.455		

4	**Cửa sổ kính:** - Đố cửa làm bằng thép hộp định hình 36x60x1,2mm có rãnh để lắp kính; - Nẹp kính làm bằng thép định hình dày 0,8mm; - Kính trắng dày 5mm; - Các chi tiết cửa được chế tạo mới bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình độ bền của tôn tấm cao hơn rất nhiều độ bền của thanh thép hộp 30x60 theo phương pháp cũ - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Chế tạo bằng phương pháp tôn dập xử lý rỉ bề mặt tôn trước khi dập sẽ xử lý được rỉ sắt cả 2 mặt chống ăn mòn hiệu quả. - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện đa rạng mầu sắc :KT: Theo yêu cầu.	m^2	957.272	Chưa có công bố hợp quy	
5	**Hoa sắt cửa sổ:** - Làm bằng thép dẹt 20 x 3,5mm; - Toàn bộ được sơn tĩnh điện màu ghi sáng. KT: Theo yêu cầu	m^2	260.000		
6	**Hoa sắt cửa sổ:** - Làm bằng thép vuông 12x12 - Toàn bộ được sơn tĩnh điện; KT: Theo yêu cầu	-	362.727		
7	**Hoa sắt cửa sổ:** - Làm bằng thép vuông 14x14 - Toàn bộ được sơn tĩnh điện; KT: Theo yêu cầu	-	448.182		
8	**Cửa tủ phòng học:** - Cửa được làm bằng thép. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn.	-	936.363		

	- Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện. KT: 900 x 1.650mm.				
9	**Cửa vệ sinh DW1:** - Cửa được làm bằng thép. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện. KT: 700 x 1.600mm	-	936.363	Chưa có công bố hợp quy	
10	**Cửa vệ sinh DW2:** - Cửa được làm bằng thép. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện. KT: 600 x 1.300mm	m^2	936.363		
11	**Khuôn cửa đơn dày 1,5mm (khuôn hở):** - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trờng khí bảo vệ CO2, các mối hàn đựơc mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện. KT: 45x80x10x1.5mm (khuôn hở)	m	133.636		
12	**Khuôn cửa đơn dày 1,5mm (khuôn kín):** - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trờng khí bảo vệ CO2, các mối hàn đựơc mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện. KT: 45x80x10x1.5mm (khuôn kín)	-	233.636		
13	**Khuôn cửa đơn dày 1,5mm (khuôn hở):** - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn.	-	181.818		

	- Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện. KT: 45x130x10x1.5mm (khuôn hở)				
14	**Khuôn cửa đơn dày 1,5mm (khuôn kín):** - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện. KT: 45x130x10x1.5mm (khuôn kín)	-	317.272	Chưa có công bố hợp quy	
15	**Khuôn cửa kép dày 1,5mm (khuôn hở):** - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện. KT: 45x250x10x30x 1.5mm (khuôn hở)	m	248.181		
16	**Khuôn cửa kép dày 1,5mm (khuôn kín):** - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện . KT: 45x250x10x30x 1.5mm (khuôn kín)	-	430.000		
	Ghi chú: Đơn giá đá nêu trên đã bao gồm phụ kiện, được giao tại khu vực tp. Cao Bằng				

241	**Cửa sắt, Hoa sắt sơn tĩnh điện của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại An Sơn (Địa chỉ: Tổ 32 - phường Hợp Giang – TP. Cao Bằng)**				
STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	**Cửa đi 02 cánh pano kính:** - Cánh cửa được làm bằng tôn thép với chiều dày tối thiểu là 1,2mm	m^2	962.727		

	- Các chi tiết của cửa được gia công bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO_2 các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện. - Màu sơn, kích thước: Theo yêu cầu.			Chưa có công bố hợp quy	
2	**Cửa đi 01 cánh pano kính:** - Cánh cửa được làm bằng tôn thép với chiều dày tối thiểu là 1,2mm - Các chi tiết của cửa được gia công bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO_2 các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện. - Màu sơn, kích thước: Theo yêu cầu.	-	962.727		
3	**Cửa sổ chớp:** - Cánh cửa được làm bằng tôn thép với chiều dày tối thiểu là 1,2mm - Các chi tiết của cửa được gia công bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO_2 các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện. - Màu sơn, kích thước: Theo yêu cầu.	m^2	939.091	Chưa có công bố hợp quy	
4	**Cửa sổ kính:** - Cánh cửa được làm bằng tôn thép với chiều dày tối thiểu là 1,2mm - Các chi tiết của cửa được gia công bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO_2 các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện. - Màu sơn, kích thước: Theo yêu cầu.	-	944.545	Chưa có công bố hợp quy	

5	**Hoa sắt cửa sổ:** - Làm bằng thép vuông 12x12 - Toàn bộ được sơn tĩnh điện; KT: Theo yêu cầu	m^2	340.909		
6	**Hoa sắt cửa sổ:** - Làm bằng thép vuông 14x14 - Toàn bộ được sơn tĩnh điện; KT: Theo yêu cầu	-	426.364		
7	**Khuôn cửa đơn dày 1,5mm (khuôn hở):** - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện. KT: 45x80x10x1.5mm (khuôn hở)	m	129.091		
8	**Khuôn cửa đơn dày 1,5mm (khuôn kín):** - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện, màu sơn theo yêu cầu. KT: 45x80x10x1.5mm	m	227.273	Chưa có công bố hợp quy	
9	**Khuôn cửa đơn dày 1,5mm (khuôn hở):** - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện, màu sơn theo yêu cầu. KT: 45x130x10x1.5mm	-	174.091		
10	**Khuôn cửa đơn dày 1,5mm (khuôn kín):** - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện, màu sơn theo yêu cầu.	-	310.909		

	KT: 45x130x10x1.5mm				
11	**Khuôn cửa kép dày 1,5mm (khuôn hở):** - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện, màu sơn theo yêu cầu. KT: 45x250x10x30x 1.5mm	-	244.545		
12	**Khuôn cửa kép dày 1,5mm (khuôn kín):** - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, chấn, gấp tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO2, các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn. - Toàn bộ khuôn được sơn tĩnh điện, màu sơn theo yêu cầu. KT: 45x250x10x30x 1.5mm	-	421.364		
Ghi chú: Đơn giá nêu trên đã bao gồm phụ kiện, được giao tại khu vực tp. Cao Bằng					
242	**Bồn nước Việt Mỹ**	**Cái**		Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
*	Bồn ngang dung tích 1.000 lít	-	2.400.000		
*	Bồn đứng dung tích 1.000 lít	-	2.300.000		
*	Bồn ngang dung tích 1.500 lít	-	3.500.000		
*	Bồn đứng dung tích 1.500 lít	-	3.300.000		
*	Bồn ngang dung tích 2.000 lít	-	4.700.000		
*	Bồn đứng dung tích 2.000 lít	-	4.400.000		
*	Bồn ngang dung tích 3.000 lít	-	6.100.000		
*	Bồn đứng dung tích 3.000 lít	-	5.700.000		
243	**Sản phẩm của Công ty Tân Á Đại Thành (Địa chỉ chi nhánh số 74 tổ 5 Phường Sông Hiến thành phố Cao Bằng)**				
I	***Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn đứng)***				

STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
1	TA 310D	770	1.450.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
2	TA 500D	770	1.920.000		
3	TA 700D	770	2.370.000		
4	TA 1000D	960	3.100.000		
5	TA 1200D	980	3.470.000		
6	TA 1500D	1200	4.700.000		
7	TA 2000D	1200	6.280.000		
8	TA 2500D	1380	7.920.000		
9	TA 3000D	1380	9.180.000		
10	TA 3500D	1380	10.450.000		
11	TA 4000D	1380	11.720.000		

Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 01 chân bồn /01 mã hiệu sản phẩm

II ***Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn ngang)***

STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
1	TA 310N	770	1.630.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
2	TA 500N	770	2.040.000		
3	TA 700N	770	2.490.000		
4	TA 1000N	960	3.300.000		
5	TA 1200N	980	3.670.000		
6	TA 1500N	1200	4.940.000		
7	TA 2000N	1200	6.520.000		
8	TA 2500N	1380	8.120.000		
9	TA 3000N	1380	9.420.000		
10	TA 3500N	1380	10.780.000		

11	TA 4000N	1380	12.240.000		
12	TA 4500N	1380	13.640.000		
13	TA 5000N	1420	15.020.000		
14	TA 6000N	1420	17.720.000		
15	TA 10000N	1700	33.000.000		
16	TA 20000N	1700	66.000.000		
17	TA 300000N	2200	105.000.000		

Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 01 chân bồn /01 mã hiệu sản phẩm

III	***Bồn chứa nước nhựa đa chức năng (Bồn đứng)***				
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
1	TA 300D		858.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
2	TA 400D		1.078.000		
3	TA 500D		1.265.000		
4	TA 700D		1.529.000		
5	TA 1000D		1.903.000		
6	TA 1100D		2.145.000		
7	TA 1500D		2.926.000		
8	TA 2000D		3.762.000		
9	TA 3000D		5.555.000		
10	TA 4000D		7.128.000		

Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 04 cút nhựa và 01 nắp nhựa /01 mã hiệu sản phẩm

IV	***Bồn chứa nước nhựa đa chức năng(Bồn ngang)***				
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
1	TA 250N		790.000		

2	TA 300N		950.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
3	TA 400N		1.170.000		
4	TA 500N		1.360.000		
5	TA 700N		1.770.000		
6	TA 700L		1.390.000		
7	TA 900N		2.060.000		
8	TA 1000N		2.160.000		
9	TA 1000L		1.730.000		
10	TA 1200L		2.070.000		
11	TA 1500N		3.460.000		
12	TA 1700N		4.430.000		
Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 04 cút nhựa và 01 nắp nhựa /01 mã hiệu sản phẩm					

V	***Máy nước nóng năng lượng mặt trời hướng dương SUNFLOWER***					
STT	Mã hiệu sản phẩm	Dung tích (Lít)	Thông số lắp đặt Dài * Rộng * Cao	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
A	***Loại không có hỗ trợ điện***				Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
1	Hướng Dương 47-15	120	1690*1080*1100	5.810.000		
2	Hướng Dương 47-18	140	1690*1290*1100	6.182.000		
3	Hướng Dương 47-21	160	1690*1500*1100	6.745.000		
4	Hướng Dương 47-24	180	1690*1710*1100	7.273.000		
5	Hướng Dương 58-15	140	1850*1230*1380	6.436.000		
6	Hướng Dương 58-18	180	1850*1470*1380	7.164.000		
7	Hướng Dương 58-21	200	1850*1710*1380	7.718.000		
8	Hướng Dương 58-24	230	1850*1950*1380	8.318.000		

B	***Loại có hỗ trợ điện: Tính thêm 40.000đ/bộ. Bao gồm: Thiết bị hỗ trợ nhiệt (công suất 2500w), bộ Rơ le nhiệt, thiết bị an toàn chống dò điện ELCB. (Toàn bộ linh kiện nhập khẩu châu Âu)***
VI	***Bình nước nóng gián tiếp TATA – TITAN***

STT	Mã hiệu sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
1	BT 15-Ti (2500W)	1.955.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
2	BT 20-Ti (2500W)	2.045.000		
3	BT 30-Ti (2500W)	2.180.000		
VII	***Bình nước nóng công nghệ caoROSSI-HIGH-TECH***			
STT	Mã hiệu sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
1	R15 HT	2.750.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
2	R20 HT	2.850.000		
3	R30 HT	2.950.000		
VIII	***Bình nước nóng gián tiếp ROSSI-HQ***			
STT	Mã hiệu sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
1	R15 HQ	2.136.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
2	R20 HQ	2.227.000		
3	R30 HQ	2.364.000		

IX	***Chậu rửa INOX Tân Á, ROSSI***				
STT	Tên sản phẩm	Thông số lắp đặt Dải * Rộng * Cao	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
1	Chậu 2 hố 1 bàn	1000*460*180	736.000	Không nằm trong danh mục công bố	
2	Chậu 2 hố không bàn	710*460*180	655.000		

3	Chậu 1 hố 1 bàn	700*400*180	436.000	hợp quy	
4	Chậu 1 hố 1 bàn	800*440*180	510.000		
5	Chậu 1 hố không bàn	450*365*180	300.000		
	Ghi chú: Phụ kiện kèm theo: một bộ xi phông /01 mã hiệu sản phẩm				
X	***Sen vòi ROSSI***				
STT	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Giá vật liệu gốc (đ)	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
1	Sen	R801 S	1.436.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	Mẫu 01
2	Vòi 2 chân	R801 V2	1.436.000		
3	Vòi 1 chân	R801 V1	1.345.000		
4	Vòi chậu	R801 C1	1.310.000		
5	Vòi tường	R801 C2	1.436.000		
1	Sen	R802 S	1.536.000		Mẫu 02
2	Vòi 2 chân	R802 V2	1.536.000		
3	Vòi 1 chân	R802 V1	1.482.000		
4	Vòi chậu	R802 C1	1.355.000		
5	Vòi tường	R802 C2	1.436.000		

244	**Trụ, lan can Inox**				
a	***Trụ Inox***	***Trụ***		Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
*	Φ 76	-	280.000		
*	Φ 90	-	330.000		
*	Φ 110	-	430.000		
*	Φ 250	-	800.000		
b	***Lan can Inox***	***m***			
*	- Không hoa văn loại Φ 22, Φ 25	-	450.000		
*	- Có hoa văn thanh đứng Φ 25, uốn Φ 19	-	500.000		

245	**Sản phẩm của Công ty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông (Địa chỉ: Cửa hàng Bảo Giới số nhà 11 - phố Kim Đồng - phường Hợp Giang – TP. Cao Bằng)**				
	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Giá bán lẻ đồng/đv	Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Ghi chú
I	***Đèn huỳnh quang***			Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	9.091		
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	-	12.000		
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K	-	29.400		
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K	-	55.000		
II	***Đèn HQ compact***				
	Compact 2U T4 6000h - 11W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	28.000		
	Compact 3U T4 6000h - 15W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	36.000		
	Compact 3U T4 6000h - 20W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	41.000		
	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K)	-	107.000		
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-50W E27 (6500K, 2700K)	-	127.000		
	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K, 2700K)	-	127.000		
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-50W E40 (6500K, 2700K)	-	131.000		
	Đèn HQ Compact CFL 4UT5 -50W E40 (6500K, 2700K)	-	131.000		
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-65W E27 (6500K, 2700K)	-	142.000		
	Đèn HQ Compact CFL - 4UT5 - 65W E27 (6500K, 2700K)	-	142.000		
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-65W E40 (6500K, 2700K)	-	145.000		
	Đèn HQ Compact CFL 4UT5 - 65W E40 (6500K, 2700K)	-	145.000		
	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 80W E27 (6500K, 2700K)	-	196.000		
	Đèn HQ Compact CFL 5UT5-80W E40 (6500K, 2700K)	-	198.000		

	Đèn HQ Compact CFH-H 5U 100W E27 (6500K)	-	215.000	
	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E27 (6500K, 2700K)	-	215.000	
	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E40 (6500K, 2700K)	Cái	218.000	
III	***Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)***			
	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát đ/tử	bộ	106.000	
	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/tử	-	119.000	
	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	-	104.000	
	Bộ đèn ốp trần 16w (CL -01-16)	Bộ	108.000	
	Bộ đèn ốp trần 28w (CL -03-28)	-	144.000	
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL - 01) 8w - trắng, vàng	-	316.000	
IV	***Chao đèn compact âm trần (chưa bao gồm bóng)***			
	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 110	cái	47.000	
	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 120	-	54.000	
	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 145	-	58.000	
	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 190	-	89.000	
V	***Chao đèn ngõ xóm (chưa bao gồm bóng)***			
	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL - 05/50W/E40 (không bóng)	cái	115.000	
	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL -05/20W x1 /E27 (không bóng)	-	90.000	
	Bộ chao đa năng RSL - 06/400/E27 (không bóng)	-	96.000	
	Bộ chao đa năng RSL - 06/270/E27 (không bóng)	-	57.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy
VI	***Máng HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)***			
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát đ/tử	cái	539.000	
	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 2 - M6 - Balát đtử IC	-	703.000	
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 Balát đ/tử	-	887.000	
	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 3 - M6 - Balát đtử IC	-	1.090.000	
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x4-M6 Balát đ/tử	-	1.110.000	

	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 4 - M6 - Balát đtử IC	-	1.186.000	
	Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 2 - M6 - Balát đtử IC	-	558.000	
	Máng HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát đ/tử	Cái	626.000	
	Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 3 - M6 - Balát đtử IC	-	727.000	
	Máng HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát đ/tử	-	692.000	
	Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 4 - M6 - Balát đtử IC	-	969.000	
VII	***Máng HQ M8 (chưa bao gồm bóng)***			
1	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử	cái	125.000	
2	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử IC	-	205.000	
3	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử	-	187.000	
4	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử IC	-	254.000	
VIII	***Máng HQ lắp nổi M10 (chưa bao gồm bóng)***			
	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-M10 - BL đ/tử	cái	539.000	
	Máng HQ lắp nổi FS - 40/36 x 2 - M10 - BL đtử IC	-	703.000	
	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 - BL đ/tử	-	887.000	
IX	***Đèn cao áp***			
	Đèn METAL HALIDE (MH - TD 70W/742) R7s	-	128.000	
	Đèn METAL HALIDE (MH - TD 150W/742) R7s	-	141.000	
	Đèn METAL HALIDE (MH - TS 70W/742) G12	-	141.000	
	Đèn METAL HALIDE (MH - TS 150W/742) G12	-	156.000	
	Đèn METAL HALIDE (MH - T 150W/642) E27	-	156.000	
	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 150W/642) E27	-	170.000	
	Đèn METAL HALIDE (MH - T 250W/642) E40	-	195.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy
	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 250W/642) E40	-	214.000	
	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 400W/642) E40	-	268.000	
	Đèn METAL HALIDE (MH - BT 400W/642) E40	-	298.000	

	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 70W/220) E27	-	123.000		
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 150W/220) E40	-	133.000		
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 250W/220)E40	Cái	147.000		
	Đèn cao áp NATRI (HPS - ED 250W/220)E40	-	159.000		
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 400W/220)E40	-	162.000		
	Đèn cao áp NATRI (HPS - ED 400W/220)E40	-	189.000		
X	***Đèn LED***				
	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S	-	500.000		
	Bóng đèn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V	-	300.000		
	Đèn Down Light âm trần LED (LDL-120) 4w	-	196.000		
	Đèn LED Panel 300mm x 300mm x 15mm	-	1.255.000		
	Đèn LED Panel 300mm x 600mm x 15mm	-	1.773.000		
	Đèn LED Panel 300mm x 1200mm x 15mm	-	3.818.000		
	Đèn LED Panel 600mm x 600mm x 15mm	-	3.727.000		
XI	***Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)***				
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	bộ	454.000		
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	-	590.000		
	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	-	510.000		

246	**Sản phẩm của Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam**				
1	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	Kg	13.800		
2	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	13.500		
3	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	13.500	Không nằm trong	

4	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	13.700	danh mục công bố hợp quy	
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	13.700		
6	Ống thép đen độ dày từ 3,4 đến 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	13.700		
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	14.900		
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	21.000		
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	20.200		
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	20.200	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	20.400		
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	20.900		
13	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN10 đến DN200	-	11.909		

247	**Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH đầu tư và xây dựng 19-8 (Địa chỉ: Số nhà B036, tổ 9, phố Bế Văn Đàn, phường Hợp Giang, TP. Cao Bằng)**				
1	Bê tông thương phẩm M150 xi măng Bút Sơn PC40	m^3	1.674.400	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
2	Bê tông thương phẩm M200 xi măng Bút Sơn PC40	-	1.742.603		

3	Bê tông thương phẩm M250 xi măng Bút Sơn PC40	-	1.808.680		
4	Bê tông thương phẩm M300 xi măng Bút Sơn PC40	m^3	1.876.173		
Đối với sản phẩm dùng PCB30 Xi măng Quang Sơn, xi măng Vinacomin giảm so với các mác là 55.000 đồng/m3.					
Ghi chú: *Bê tông thương phẩm là sản sản phẩm mới được công bố. Do vậy đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn lập dự án, thiết kế xem xét lựa chọn phương án sử dụng bê tông thương phẩm hay bê tông đổ tại chỗ cho phù hợp với từng loại công trình cụ thể nhằm đảm bảo hiệu quả kinh tế, tiết kiệm chi phí, giảm giá thành.*					

248	**Cửa cuốn dân dụng AUSTDOOR (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH xây dựng Trung Thành - Số nhà 053, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, TP. Cao Bằng)**				
1	***Cửa cuốn Eleganza***			Chưa có công bố hợp quy	
	Cửa cuốn Eleganza-Aria(mầu vân gỗ)	m^2	2.950.000		
	Cửa cuốn Eleganza-Terra(mầu vân đá)	-	2.550.000		
2	***Cửa cuốn tấm liền AUST-Roll***				
	Tấm liền sóng vuông CB(5 màu; # 1,2,5,6,8)	m^2	1.050.000		
	Tấm liền sóng vuông AP (4 màu; # 1,2,5,6)	-	880.000		
	Tấm liền sóng vuông TM (2màu; # 1,6)	-	720.000		
3	***Cửa cuốn khe thoáng ALU-Roll***	-			
	Khe thoáng nan A50i dầy 1.4mm ±5% (1 màu:#3)	-	2.680.000		
	Khe thoáng nan A48 dầy 1.1mm±5% (2 màu:#3,5)	-	2.350.000		
	Khe thoáng nan A48e dầy 0.9mm ±5% (1 màu:#7)	-	1.800.000		
	Khe thoáng nan A49 dầy 0.9mm±5%(1 màu:#7)	m^2	1.650.000		
4	***Bộ tời dùng cho cửa cuốn AUST-Roll, ELEGANZA có xuất xứ Đài loan, loại DC điện áp thấp (24VDC)***	Bộ		Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
	Bộ tời ARG.P-1(dùng cho cửa DT<12 m^2)	-	6.200.000		
	Bộ tời ARG.P-2(dùng cho cửa DT từ 12-30 m^2)	Bộ	7.400.000		

	Bộ tời AHV (dùng cho cuốn Eleganza có DT từ 14-30m^2) , loại AC điện áp cao 220V.		7.800.000		
5	***Bộ tời dùng cho cửa cuốn ALU-Roll, Loại AC có tính năng đảo chiều, xuất xứ Đài loan***	Bộ			
	Bộ tời AUSTDOORAH-300A, sức nâng 300kg	-	7.500.000		
	Bộ tời AUSTDOORAH-500A, sức nâng 500kg	-	8.500.000		
6	***Bộ tời dùng cho cửa cuốn ALU-Roll, Loại AC có tính năng đảo chiều, xuất xứ Việt Nam(AD lắp ráp)***	Bộ		Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	
	Bộ tời AUSTDOORAK-300A, sức nâng 300kg	-	5.400.000		
	Bộ tời AUSTDOORAK-500A, sức nâng 500kg	-	5.700.000		
	Bộ tời AUSTDOORAK-800A, sức nâng 800kg	-	7.200.000		
	Bộ tời AUSTDOORAK-300D, sức nâng 300kg(loại DC có tính năng đảo chiều, xuất xứ Việt Nam(AD lắp ráp).	-	7.200.000		
7	***Phụ kiện dùng cho cửa cuốn AUSTDOOR***	Bộ			
	Bộ lưu điện DC A7 Series 2012	-	2.990.000		
	Bộ lưu điện DC A12 Series 2012	-	3.890.000		
	Bộ lưu điện AC A500 Series 2012	-	4.890.000		
	Bộ lưu điện AC A1000 Series 2012	-	5.890.000		
	Còi báo động dùng cho bộ tời Tấm liền	-	390.000		
	Còi báo động dùng cho bộ tời khe thoáng AC	-	450.000		
	Còi báo động dùng cho bộ tời khe thoáng DC	-	390.000		
	Mạch báo sáng(tự bật đèn khi mở cửa)	Chiếc	330.000		
	Khóa vi tính, nắp khóa bằng kim loại(Taiwan)	Bộ	590.000		

	Khóa 2 cạnh, nắp khóa bằng nhựa (Taiwan)	-	490.000		
	Khóa 4 cạnh, nắp khóa bằng inox (China)	-	290.000		
	Điều khiển từ xa có nắp trượt DK1	Chiếc	490.000		
	Điều khiển từ xa không có nắp trượt DK2	-	390.000		
	Bộ hộp điều khiển phụ(dùng khi mất điện và UPS hỏng)	Bộ	590.000		
	Bộ kích điện từ 12VDC lên 220VDC	Bộ	3.200.000		

Ghi chú: - Giá trên chưa bao gồm thuế VAT

- Đối với những cửa có diện tích S<7m^2 đơn giá trên sẽ được cộng thêm 30.000đ/m^2 cho diện tích thân cửa
- Cửa khe thoáng có kích thước chiều rộng ≥ 5m hoặc có diện tích ≥24m^2 thì sử dụng trục sơn tĩnh điện fi 168 dày 3,9mm sẽ phát sinh thêm 150.000đ cho 1m dài trục cửa.

250	**Sản phẩm của Công ty cổ phần CARBON Việt Nam (Địa chỉ: Lô 2B, cụm TTCN Nam Châu Sơn, xã Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. ĐT: 4 3795 8528)**				
	Carboncor asphalt trong xây dựng và sửa chữa mặt đường	Tấn	3.780.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	

Ghi chú: Giá này đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm thành phố Cao Bằng. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính them 3000VNĐ/tấn

251	**Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Việt Thành (Đ/c cung cấp: Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Linh Vu & Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dũng Hà)**				
*	Thép thanh vằn Φ10 (SD295A, CB300,CII, Gr40)	Kg	11.150		
*	Thép thanh vằn Φ12 (SD295A, CB300,CII, Gr40)	-	11.100		
*	Thép thanh vằn Φ14- Φ25 (SD295A, CB300,CII, Gr40)	-	11.050		
*	Thép thanh vằn Φ10 (SD390A, CB400,CIII, Gr60)	-	11.350		

*	Thép thanh vằn Φ12 (SD390A, CB400,CIII, Gr60)	-	11.300		
*	Thép thanh vằn Φ14- Φ32 (SD390A, CB400,CIII, Gr60)	-	11.250		

KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lý Văn Thẳng

KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC

Hoàng Hiển

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- Cục quản lý giá - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- UBND huyện, thành phố;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng
- Lưu: VT+ P.KTVLXD+ P.QLG.